|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH QUẢNG NINH  **SỞ Y TẾ**  Số: /BC-SYT  DỰ THẢO | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Quảng Ninh, ngày tháng 6 năm 2022* |

**BÁO CÁO**

# Kết quả thực hiện Nghị Quyết số 20/2008/NQ-HĐND ngày 12/12/2008 của HĐND tỉnh Quảng Ninh khóa IX về một số biện pháp, cơ chế,chính sách thực hiện công tác dân số - KHHGĐ đến năm 2010 và những năm tiếp theo giai đoạn 2008 – 2021 và Nghị quyết số 58/2012/NQ-HĐND ngày 11/7/2012 về chính sách hỗ trợ người trong độ tuổi sinh đẻ tự nguyện thực hiện biện pháp đình sản và hỗ trợ các xã, phường, thị trấn 2 năm liền không có người sinh con thứ 3 trở lên

**Phần I**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 20/2008/NQ-HĐND**

**GIAI ĐOẠN 2008-2021**

**A. Kết quả triển khai thực hiện các biện pháp và cơ chế chính sách.**

**I. I. Chỉ đạo thực hiện công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình của chính quyền, đoàn thể các cấp**.

***a) Công tác chỉ đạo thực hiện công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình của chính quyền, đoàn thể các cấp***

Trong 13 năm thực hiện Nghị quyết 20/2008/NQ-HĐND UBND, HĐND, Tỉnh ủy đã ban hành hành chục kế hoạch, chương trình triển khai ngắn hạn, dài hạn góp phần đạt các chỉ tiêu Nghị quyết 20/2008/NQ-HĐND đề ra và một số chỉ tiêu công tác dân số trong tình hình mới theo hướng dẫn kế hoạch của Tỉnh và trung ương (*Phụ lục 1 kèm theo*)

Chính quyền, đoàn thể các cấp ban hành hành trăm kế hoạch, chương trình triển khai ngắn hạn, dài hạn theo đúng hướng dẫn yêu cầu cấp trên.

*b)* ***Công tác******kiểm tra, giám sát***

Cấp tỉnh chủ động kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác Dân số - KHHGĐ các cấp trực tiếp quản lý, điều hành. Định kỳ hàng năm tổ chức 2 đợt kiểm tra, giám sát nhằm hỗ trợ công tác Dân số - KHHGĐ và làm cơ sở xét thi đua cuối năm cho các xã, phường, thị trấn và cán bộ ở Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố. Trong giai đoạn 2008-2021 đã tổ chức 26 cuộc kiểm tra, giám sát thường xuyên (6 tháng và cuối năm); 18 cuộc giám sát chuyên đề về Chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ CSSKSS/KHHGĐ vùng sâu, vùng khó khăn, công tác truyền thông, hậu cần phương tiện tránh thai, rà soát, phúc tra số liệu dân số.

Từ năm 2016- 2021 thực hiện các cuộc thanh tra, cụ thể: *(1)* Năm 2016: Thanh tra việc chấp hành pháp luật về dân số - KHHGĐ trong việc thực hiện các quy định về cấm lựa chọn giới tính thai nhi, cung cấp dịch vụ KHHGĐ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Thanh tra việc triển khai thực hiện các Mô hình, Đề án nâng cao chất lượng dân số; Việc quản lý và sử dụng các phương tiện tránh thai. *(2)* Năm 2017: Thanh tra các đơn vị cung cấp dịch vụ siêu âm; sản phụ khoa - KHHGĐ trên địa bàn tỉnh trong việc chấp hành pháp luật về cấm lựa chọn giới tính thai nhi, cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình; Thanh tra việc thực hiện nhiệm vụ về công tác Dân số - KHHGĐ của Trung tâm Dân số - KHHGĐ huyện Vân Đồn, Cô Tô, Hoành Bồ, Đầm Hà, Bình Liêu, Ba Chẽ. *(3)* Năm 2018: Thanh tra các Nhà sách, cửa hàng sách, ấn phẩm, tài liệu có nội dung tuyên truyền, phổ biến phương pháp lựa chọn giới tính thai nhi trên địa bàn thành phố Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái, thị xã Quảng Yên, Đông Triều; *(4)* Năm 2019:Thanh tra việc đảm bảo hậu cần, quản lý, sử dụng các phương tiện tránh thai miễn phí tạiTrung tâm Y tế thành phố Móng Cái, huyện Hải Hà, Đầm Hà, Tiên Yên; *(5)* Năm 2020:Thanh tra việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình tại Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn, Cô Tô; Tham gia đoàn thanh tra của Sở Y tế thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ kế hoạch được giao năm 2019 tại Trung tâm Y tế huyện Bình Liêu; *(6)* Năm 2021:Thanh tra việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình tại Trung tâm Y tế thành phố Uông Bí, thị xã Quảng Yên.

- 100% cấp huyện kiểm tra giám sát công tác dân số cấp xã, thôn 6 tháng, cuối năm và giám sát đột xuất các hoạt động, lồng ghép kiểm tra giám sát vào các cuộc giao ban, triển khai các hoạt động để đào tạo cầm tay chỉ việc cho cơ sở và đôn đốc, thực hiện các hoạt động theo đúng hướng dẫn.

***c) Thành lập Ban chỉ đạo công tác dân số - KHHGĐ***

Ban chỉ đạo công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình các cấp được thành lập và thường xuyên được kiện toàn (Phó chủ tịnh UBND các cấp làm trưởng ban, cùng đại diện lãnh đạo các ngành, đoàn thể các cấp là thành viên).

- Cấp tỉnh: Ban chỉ đạo công tác dân số - KHHGĐ cấp tỉnh được thành lập theo Quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 09/4/2009 sau đó kiện toàn lại theo Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 22/2/2016 Về việc kiện toàn Ban chỉ đạo công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Quảng Ninh và Quyết định số 4667/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 Về việc kiện toàn Ban chỉ đạo công tác Dân số tỉnh Quảng Ninh.

Để tổ chức triển khai hoạt động và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên. Ban chỉ đạo đã ban hành Quyết đinh số 2127/QĐ – BCĐ ngày 08/072009 về việc Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Quảng Ninh; được thay thế bằng Quyết định số 24/QĐ – BCĐ ngày 02/03/2016 về việc Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chi đạo công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Quảng Ninh; được thay thế bằng Quyết định số 01/QĐ – BCĐ ngày 05/01/2021 về việc Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo công tác Dân số tỉnh Quảng Ninh.

- Cấp huyện: 100% huyện, thị xã, thành phố đã thành lập Ban chỉ đạo công tác dân số - KHHGĐ tại địa phương và bố trí 01 Phó chủ tịch UBND làm trưởng ban, có quy chế hoạt động hàng năm họp Ban chỉ đạo ít nhất 01 lần

- Cấp xã: 100% xã, phường, thị trấn đã thành lập Ban chỉ đạo công tác dân số - KHHGĐ và bố trí 01 Phó chủ tịch UBND làm trưởng ban (có địa phương bố trí Chủ tịch UBND làm trưởng ban), có quy chế hoạt động hàng năm họp Ban chỉ đạo ít nhất 01 lần

**II. Củng cố, ổn định, kiện toàn tổ chức bộ máy**

Hệ thống tổ chức bộ máy các cấp tỉnh, huyện, xã được kiện toàn theo hướng quản lý tinh gọn, đảm bảo tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương ở cơ sở với công tác dân số, cụ thể:

- Từ tháng 3/2008 trở về trước cơ quan quản lý nhà nước về công tác Dân số là Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em các cấp.

- Từ tháng 4/2008:

***a) Cấp tỉnh:*** Cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân số của Tỉnh là Chi cục Dân số-KHHGĐ được thành lập trực thuộc Sở Y tế, biên chế được Sở Y tế giao hằng năm. Tổ chức bộ máy gồm: Ban lãnh đạo Chi cục và 03 phòng chức năng.

- Từ ngày 01/6/2021 Chi cục Dân số - KHHGĐ thực hiện theo Quyết định số 681/QĐ-SYT [[1]](#footnote-1). Tổ chức bộ máy gồm: Ban lãnh đạo Chi cục: Chi cục trưởng và 02 Phó Chi cục trưởng; Chi cục không có phòng chuyên môn nghiệp vụ, các công chức của Chi cục hoạt động theo chế độ chuyên viên.

***b). Cấp huyện:*** Từ tháng 4/2008 đến tháng 9/2013: Thành lập Trung tâm Dân số-KHHGĐ các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc Chi cục Dân số-KHHGĐ. Từ tháng 10/2013 đến tháng 6/2018: Trung tâm Dân số - KHHGĐ đã được chuyển từ Chi cục Dân số - KHHGĐ, Sở Y tế về Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý.Nhiệm vụ triển khai thực hiện công tác dân số - KHHGĐ tại địa phương từ năm 2009 đến 30/6/2018 được Trung tâm Dân số - KHHGĐ tổ chức triển khai thực hiện theo chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn từ Chi cục Dân số - KHHGĐ.

Từ 01/7/2018, nhiệm vụ về dân số được chuyển sang Trung tâm Y tế cấp huyện thực hiện sau khi Trung tâm Dân số - KHHGĐ sáp nhập và thành lập phòng Dân số.[[2]](#footnote-2) Phòng Dân số thuộc Trung tâm Y tế huyện thực hiện chức năng theo Hướng dẫn số 1789/HD-SYT ngày 31/7/2018 của Sở Y tế về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Phòng Dân số thuộc Trung tâm Y tế huyện và thực hiện hoạt động công tác dân số cấp xã thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố; từ 15/7/2021 thực hiện theo Thông tư 07/2021/TT - BYT, ngày 27/5/2021 của Bộ Y tế Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

***c) Cấp xã***

- Giai đoạn 2008-2010 cán bộ làm công tác dân số cấp xã là những người làm việc chuyên trách tại UBND xã, đến năm 2011 được tuyển dụng thành viên chức làm việc tại Trạm Y tế. Từ tháng 10/2013 là viên chức thuộc Trung tâm Dân số - KHHGĐ cấp huyện và thực hiện biệt phái làm việc tại UBND cấp xã. Từ tháng 7/2018 là viên chức làm việc tại Trạm Y tế.

- Thôn, bản, khu phố:

Giai đoạn 2008-2011 toàn tỉnh bố trí 1.898 cộng tác viên dân số (01 cộng tác viên phụ trách không quá 150 hộ gia đình) được chi trả từ nguồn CTMT quốc gia Dân số - KHHGĐ, với mức hỗ trợ là 100.000đ/tháng/cộng tác viên vùng biển, đảo, 50.000đ/tháng/cộng tác viên vùng còn lại và từ năm 2009 hỗ trợ thêm từ nguồn ngân sách tỉnh 0,2 lương cơ bản/tháng/cộng tác viên/thôn, bản, khu phố (1.566 người) theo Nghị quyết số 19/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giai đoạn 2012-2016 toàn tỉnh bố trí 2.040 cộng tác viên dân số (01 cộng tác viên phụ trách không quá 150 hộ gia đình) được chi trả từ nguồn CTMT quốc gia Dân số - KHHGĐ, với mức hỗ trợ là 100.000đ/tháng/cộng tác viên và hỗ trợ thêm từ nguồn ngân sách tỉnh 0,2 lương cơ bản/tháng/cộng tác viên/thôn, bản, khu phố (1.566 người) theo Nghị quyết số 19/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của Hội đồng nhân dân.

Từ năm 2017 do nguồn kinh phí trung ương không bố trí chi phụ cấp của cộng tác viên mà do ngân sách Tỉnh chi trả và theo Nghị quyết của HĐND Tỉnh nên toàn tỉnh bố trí mỗi thôn, bản, khu phố 01 cộng tác viên (cộng tác viên xã hội) tại 1.567 thôn, bản, khu phố; đến năm 2019 còn 1.543 thôn, bản, khu phố do sắp xếp lại thôn, bản, khu phố theo Nghị quyết số 214/NQ-HĐND ngày 26/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh Về việc sáp nhập, giải thể và đổi tên thôn, bản, khu phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2019 – 2021. Kinh phí chi trả được bố trí trong kinh phí hoạt động của thôn, bản, khu phố.

Đội ngũ cộng tác viên đã tích cực triển khai các hoạt động tại thôn, bản, khu phố, góp phần quan trọng vào kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác dân số tại địa phương và được chi trả thù lao theo quy định của Tỉnh. Tuy nhiên vì số lượng cộng tác viên giảm đi đáng kể (từ 2.040 giảm xuống còn 1.543 cộng tác viên và là công tác viên xã hội) kiêm nhiệm nhiều việc, phụ cấp thấp, địa bàn quản lý rộng, nên không giữ chân được cộng tác viên. Một số người làm một thời gian rồi nghỉ việc lại phải tuyển mới và đào tạo tập huấn từ đầu nên khó khăn trong việc triển khai các hoạt động của công tác dân số tại địa bàn dân cư.

**III.** **Công tác tuyên truyền, vận động, giáo dục**

Các cơ quan truyền thông đại chúng đã tích cực phối hợp tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đặc biệt là các chính sách của Tỉnh từ khi có Nghị quyết 20 (năm 2008 đến nay) và cụ thể hóa thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới.

Thông tin về dân số được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của tỉnh, Bản tin sức khỏe, Trang thông tin điện tử của Sở Y tế, Báo Gia đình và xã hội cũ nay là Báo Sức khỏe đời sống, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh, Trung tâm Truyền thông Quảng Ninh...: các thông tin về dân số được đăng tải thường xuyên trên các phương tiện thông tin đại chúng, trạng Web của tỉnh và địa phương, mạng xã hội: zalo, facebook (Mỗi năm có từ 02 đến 05 chuyên trang báo; 03 phóng sự truyền hình; trên hàng trăm tin, bài), thu hút sự chú ý và tạo dư luận xã hội quan tâm. Chú trọng huy động sự ủng hộ, tham gia tuyên truyền, vận động của những người có uy tín trong công đồng, dòng họ, gia đình, các chức sắc tôn giáo đưa vào quy chế, hương ước của nhiếu địa phương, cơ quan tổ chức.

- Các hoạt động truyền thông nhân các sự kiện lớn như: Kỷ niệm Ngày Dân số Thế giới 11/7; Tháng hành động quốc gia về Dân số và Ngày Dân số Việt Nam 26/12, 50 năm, 55 năm, 60 năm ngày truyền thống ngành dân số Việt Nam.... được tổ chức sôi nổi với nhiều hoạt động có ý nghĩa thiết thực, nhận được sự quan tâm ủng hộ, đồng thuận của người dân và xã hội về thực hiện chính sách dân số.

- Hoạt động phối kết hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể được triển khai tích cực, có hiệu quả từ 11 đến 15 đơn vị, ngành/năm như Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân, Liên đoàn lao động, Lao động Thương binh & Xã hội.... tổ chức 4.944 hội nghị truyền thông về công tác dân số - KHHGĐ với sự tham gia của 247.200 lượt người tham dự.

Các mô hình câu lạc bộ dân số được thành lập, duy trì và mở rộng như: CLB "Tiền hôn nhân", CLB "Giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh", CLB "Thực hiện tốt chính sách dân số", CLB "Phòng ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống"...; các cuộc thi, hội thi giao lưu tìm hiểu về dân số diễn ra sôi nổi từ tỉnh, huyện đến cơ sở; các cuộc gặp mặt biểu dương, tuyên dương về thực hiện tốt chính sách dân số được tổ chức quy mô và hiệu quả; các nội dung về dân số được đưa vào nội quy, quy chế của cơ quan đơn vị, hương ước, quy ước của khối, xóm, thôn, bản,... tạo được nhiều chuyển biến tích cực trong công tác tuyên truyền về dân số.

- Hoạt động truyền thông vận động, tư vấn, nói chuyện chuyên đề về công tác dân số, sức khỏe sinh sản cho cộng đồng, các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ, vị thành niên, thanh niên, người cao tuổi, sàng lọc trước sinh và sau sinh... được tổ chức có hiệu quả tổ chức 500 đến 600 cuộc/năm tại cấp huyện và 177 xã hàng chục nghìn buổi truyền thông nhóm nhỏ tại thôn, bản, khu phố với hàng trăm nghìn lượt người tham gia.

- Tuyên truyền tại các đợt chiến dịch truyền thông và cung cấp các dịch vụ KHHGĐ tại đồng bào dân tộc, vùng khó khăn, vùng biển, đảo, ven biển với 29.216 lượt phát tin trên hệ thống loa truyền thanh tại cấp xã, 257 tin, bài do cán bộ địa phương biên soạn; 684 tin, bài đã được phát sóng trên các kênh truyền hình địa phương; 30 phóng sự đã được đăng trên các báo, tạp trí của địa phương; Tổ chức 10 đêm lưu diễn văn nghệ tại các địa bàn đặc thù; Phối hợp với Đoàn chèo tổ chức 17 lượt lưu diễn trên địa bàn các xã triển khai Đề án; Đã có 356.055 tờ rơi với các thông tin đa dạng, phong phú được phát đến cộng đồng dân cư; tổ chức tư vấn tại 18.957 hộ gia đình thông qua mạng lưới cộng tác viên; kẻ vẽ 6.409 băng zôn, khẩu hiệu các loại; cung cấp 1.220 băng đĩa với nội dung tuyên truyền về công tác dân số; tổ chức 6.961 nhóm tuyên truyền với 51.850 lượt người tham dự; cung cấp 200 túi truyền thông cho cán bộ dân số xã và cộng tác viên.

- Công tác truyền thông được triển khai đồng bộ bằng nhiều hình thức. Tập trung tuyên truyền “mỗi cặp vợ chồng nên sinh 2 con”, ưu tiên vận động giảm sinh ở địa phương có mức sinh cao. Đặc biệt từ 2018 đến nay, hoạt động truyền thông chuyển trọng tâm từ Dân số- KHHGĐ sang dân số và phát triển, cộng đồng dân cư đã tham gia công tác dân số trong tình hình mới đạt kết quả tốt. (*Phụ lục 2 kèm theo*)

**IV. Nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khoẻ sinh sản/ kế hoạch hoá gia đình**

Đa dạng hoá, cải thiện và nâng cao chất lượng các loại hình cung cấp dịch vụ sức khoẻ sinh sản/ kế hoạch hoá gia đình, lựa chọn và triển khai các mô hình cung ứng dịch vụ thích hợp với từng địa phương, tập trung vào các địa bàn miền núi, dân tộc, hải đảo nơi có mức sinh cao.

**Mạng lưới các cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc SKSS/KHHGĐ**

Mạng lưới cung cấp dịch vụ chăm sóc SKSS và KHHGĐ được mở rộng từ tỉnh đến các huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn. Hệ thống y tế, hạ tầng cơ sở ngày càng phát triển. Trình độ cán bộ y tế ngày càng được nâng cao thông qua các hình thức: đào tạo liên tục, đào tạo lại, đào tạo nâng cao, giám sát lồng ghép. Hiện nay mạng lưới cung cấp dịch vụ SKSS/KHHGĐ tại tỉnh Quảng Ninh gồm:

- Tuyến tỉnh: Hệ thống cung cấp dịch vụ SKSS/KHHGĐ thường xuyên được củng cố, kiện toàn, sắp xếp nhằm nâng cao chất lượng. Các bệnh viện tuyến tỉnh đều bố trí khoa Sản, đặc biệt từ tháng 10/2010 Bệnh viện Sản - Nhi Quảng Ninh đã đạt tiêu chuẩn cung cấp dịch vụ sản khoa và cấp cứu sản khoa SKSS/KHHGĐ hàng đầu trong tỉnh; Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản (từ năm 2018 là Trung tâm Kiểm soát bệnh tật) triển khai các hoạt động chăm sóc SKSS, CSBMTE, KHHGĐ. Các đơn vị tuyến tỉnh đã thực hiện tốt vai trò chỉ đạo tuyến, hỗ trợ kỹ thuật cho các đơn vị tuyến dưới và trực tiếp cung cấp các dịch vụ KHHGĐ góp phần quan trọng vào kết quả về công tác dân số trên địa bàn toàn tỉnh.

- Tuyến huyện: Thành lập và phát triển mạng lưới cung ứng dịch vụ các phương tiện tránh thai, KHHGĐ. Hiện nay, tại tuyến huyện Trung tâm Y tế gồm Khoa Phụ sản - Chăm sóc sức khỏe sinh sản cung cấp các PTTT lâm sàng và Phòng Dân số thực hiện cung cấp PTTT phi lâm sàng đầy đủ, kịp thời cho các đối tượng theo quy định, đảm bảo tốt vai trò, hỗ trợ kỹ thuật và cung cấp dịch vụ dân số - KHHGĐ lưu động tại cơ sở *(Trạm Y tế)*.

- Tuyến xã:mạng lưới cung cấp dịch vụ SKSS được bố trí thuận tiện, an toàn, đảm bảo gần dân, triển khai cung cấp được các dịch vụ chăm sóc sức khỏe/kế hoạch hóa gia đình thiết yếu, cơ bản có chất lượng đến với người dân, chú trọng đến đội ngũ cộng tác viên tại thôn, bản, khu phố để hỗ trợ cho người dân nắm bắt được thông tin và tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, KHHGĐ.

- Cơ sở y tế ngoài công lập: Cung cấp dịch vụ DS/SKSS/KHHGĐ của cơ sở y tế tư nhân khá đa dạng về loại hình, gồm các Phòng khám chuyên sản khoa, Phòng khám đa khoa trong đó có khoa sản/phụ khoa.

- Nâng cao năng lực quản lý hậu cần phương tiện tránh thai và cung cấp dịch vụ KHHGĐ:thiết lập cơ sở dữ liệu thống kê chuyên ngành LMIS cho 13/13 huyện, thị, thành phố. Hàng năm cử cán bộ quản lý phương tiện tránh thai cấp tỉnh, huyện tham gia các lớp tập huấn quản lý cơ sở dữ liệu LMIS do Tổng cục Dân số-KHHGĐ tổ chức. Duy trì hoạt động và thường xuyên cập nhật thông tin quản lý hậu cần phương tiện tránh thai vào cơ sở dữ liệu LMIS cấp huyện và tỉnh.

***2. Về cung cấp dịch vụ KHHGĐ***

- Phương tiện tránh thai miễn phí: Nguồn các phương tiện tránh thai chủ yếu do Trung ương đảm bảo (Dụng cụ tử cung, thuốc cấy tránh thai, thuốc tiêm tránh thai, viên uống tránh thai, bao cao su); đến giai đoạn 2016-2021 bao cao su do ngân sách tỉnh đảm bảo việc mua bao cao su cấp cho các đối tượng miễn phí theo các quy định tại từng thời điểm. Giai đoạn 2008 - 2021 đã cấp PTTT miễn phí: 51.385 chiếc dụng cụ tử cung, 1.600 que cấy tránh thai, 63.275 lọ thuốc tiêm tránh thai, 729.647 vỉ thuốc uống tránh thai, 3.073.516 chiếc bao cao su nam, nữ. Tuy nhiên, số lượng phương tiện tránh thai cấp cho đối tượng miễn phí ngày càng thu hẹp về đối tượng thụ hưởng và số lượng.

- Tiếp thị xã hội phương tiện tránh thai được triển khai tại 13 huyện, thị xã, thành phố, kênh phân phối chủ yếu thông qua mạng lưới cộng tác viên tại cơ sở. Trong giai đoạn 2008-2020 đã tiếp thị được: 687.410 chiếc bao cao su các loại; 59.565 vỉ thuốc tránh thai; 1.757 dụng cụ tử cung Ideal.

- Chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ KHHGĐ: Giai đoạn 2008-2017 đã tổ chức 18 cuộc Chiến dịch truyền thông lồng ghép và cung cấp dịch vụ KHHGĐ cho người dân vùng đồng bào dân tộc, vùng khó khăn, vùng biển, đảo, ven biển. Đã có 39.478 lượt người được tư vấn các vấn đề về chăm sóc SKSS/KHHGĐ; Khám phụ khoa cho 109.377 người; phát hiện mắc đã được điều trị phụ khoa cho 70.554 người; Đặt DCTC cho 7.783 người; Soi tươi cho 10.918 người; Cấy tránh thai cho 408 người; Triệt sản cho 166 người; viên uống tránh thai cho 90.245 người; Tiêm tránh thai cho 10.992 người; Bao cao su cho 600.430 người; vận động đình chỉ thai nghén cho 312 người.

**V. Mở rộng các mô hình, giải pháp nâng cao chất lượng dân số**

Để giảm thiểu các trẻ sinh ra bị dị tật, bệnh bẩm sinh; giảm tình trạng vị thành niên, thanh niên quan hệ tình dục trước hôn nhân, nạo phá thai và mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục do thiếu kiến thức về chăm sóc sức khoẻ sinh sản vị thành niên/thanh niên; ngăn chặn tình trạng lựa chọn giới tính khi sinh; tuyên truyền, vận động kiểm tra sức khoẻ của các cặp vợ chồng trước khi kết hôn; thực hiện tốt việc chăm sóc người già, người nghèo, người bị thiệt thòi, tàn tật trong tỉnh.

a) Tầm soát chuẩn đoán trước sinh và sơ sinh.

- Từ năm 2011 – 2015 triển khai Kế hoạch mở rộng đề án Nâng cao chất lượng dân số thông qua tuyên truyền, vận động phát hiện, can thiệp sớm tật, bệnh ở thai nhai nhi và sơ sinh giai đoạn 2011-2015. Giai đoạn này đạt kế hoạch Tỉ lệ phụ nữ mang thai được sàng lọc trước sinh; Tỉ lệ trẻ em được sàng lọc sơ sinh không đạt.

- Đến nay, địa bàn triển khai thực hiện toàn tỉnh tại 177/177 xã, phường, thị trấn của 13/13 huyện, thị xã, thành phố). Trong giai đoạn 2018-2021 đã tổ chức 13.284 cuộc tư vấn lồng ghép tại Trạm Y tế về nội dung sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh nhân ngày tiêm chủng mở rộng.

- Tỉ lệ trẻ em được sàng lọc sơ sinh: năm 2016: 19%; năm 2017: 25%; năm 2018: 42%; năm 2019: 70%; năm 2020: 61,8%; năm 2021: 67,1%.

- Tỉ lệ phụ nữ mang thai được sàng lọc trước sinh: năm 2016: 82%; năm 2017: 80%; năm 2018: 84%; năm 2019: 81%; năm 2020: 94,3%; năm 2021: 93,6%.

b) Hoạt động tăng cường tư vấn và cung cấp dịch vụ dân số - KHHGĐ cho vị thành niên, thanh niên (VTN/TN):

Đối với đối tượng vị thành niên: Từ năm 2008 đến 2011 Sở Y tế đã phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai triển khai mô hình chăm sóc sức khỏe sinh sản cho Vị thành niên và thanh niên tại 43 trường THPT, THCS, từ năm 2012 đổi tên thành mô hình tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân triển khai tại 53 trường. Kết quả đạt 90% VTN/TN được tiếp nhận thông tin về giáo dục dân số, giới tính, SKSS/KHHGĐ; 75% VTN/TN có kiến thức, khả năng xử lý tình huống đúng.

Từ năm 2015 đến nay, Sở Y tế đã phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai hoạt động tư vấn lồng ghép nội dung dân số và phát triển về giáo dục giới tính, bình đẳng giới, dân số và chăm sóc SSKSS; mất cân bằng giới tính khi sinh… tại các trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông (năm 2015: 3 trường; năm 2016: 4 trường (8 buổi); năm 2017: 8 trường (16 buổi); năm 2018: 77 trường THCS, THPT; năm 2019: 24 trường THCS, THPT; năm 2020: 42 trường THCS, THPT; năm 2021: 35 trường).

Đối với vị thành niên và thanh niên: Từ năm 2019 tại các cụm công nghiệp, khu công nghiệp, doanh nghiệp trên địa bàn các huyện, thị xã thành phố tổ chức truyền thông, cung cấp kiến thức về KHHGĐ cho công nhân thông qua các buổi nói chuyện chuyên đề, tư vấn cộng đồng, tư vấn nhóm nhỏ, lồng ghép tuyên truyền tại phân xưởng các nội dung về dân số, SKSS, các biện pháp tránh thai, bình đẳng giới và cấp phát các tài liệu truyền thông các loại, treo băng rôn tuyên truyền, sửa chữa thay thế nội dung các cụm pano tuyên truyền tại các công ty thuộc các cụm công nghiệp, khu công nghiệp (năm 2019: 20 buổi; năm 2020: 20 buổi; năm 2021: 25 buổi).

c) Tư vấn Tiền hôn nhân

Năm 2011 triển khai mô hình Mô hình Tư vấn và kiểm tra sức khỏe trước khi kết hôn, năm 2012 mô hình được triển khai tại 73 xã và 53 trường học. Từ 2018 mô hình Tư vấn và Khám sức khỏe tiền hôn nhân được triển khai tại 186 xã 14 huyện, đến nay duy trì hoạt động tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân tại 177 xã, phường, thị trấn.

Theo kết quả triển khai hoạt động tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân của Trung tâm Y tế 14 huyện thị xã, thành phố tỉnh Quảng Ninh: Tại tuyến Trạm Y tế đang tỷ lệ đồng ý tham gia khám sức khỏe trước khi đăng ký kết hôn hàng năm trên địa bàn toàn tỉnh tăng năm 2018 đạt 45% cặp kết hôn trong năm; năm 2019: 50% cặp kết hôn trong năm; năm 2020: 60% cặp kết hôn trong năm; năm 2021: 80% cặp kết hôn trong năm

Hoạt động tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân tại 100% xã, phường thị trấn. Thành lập 177 câu lạc bộ “Tiền hôn nhân” sinh hoạt hàng quý theo các chủ đề ưu tiên của từng địa bàn triển khai. Hoạt động đã góp phần làm giảm đáng kể tỷ lệ mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục, giảm tỷ lệ nạo phá thai ở tuổi vị thành niên, thanh niên qua đó góp phần nâng cao chất lượng dân số trên địa bàn tỉnh.

d) Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh

- Năm 2008 đến năm 2015 phối hợp với các ngành thành viên như Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Hội Liên hiệp phụ nữ...tổ chức hơn 600 buổi tuyên truyền lồng ghép trong các hoạt động, các Mô hình nâng cao chất lượng dân số.

- Năm 2016 – 2020 triển khai Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016-2020 *theo Kế hoạch số 5535/KH-UBND ngày 07/9/2016 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh.*

Sau 5 năm thực hiện đề án tại 186 xã phường thành lập 186 câu lạc bộ “Giảm thiểu MCBGTKS”đã tổ chức 2.976 buổi sinh hoạt câu lạc bộ, tổ chức 8.892 buổi tuyên truyền nhóm nhỏ tại thôn khu khe bản, tuyên tuyền 12.648 lượt trên hệ thống loa truyền thanh tại 186 xã, phường, thị trấn. Các huyện hàng năm đều tổ chức lễ phát động, mít tinh cổ động, diễu hành hưởng ứng chiến dịch giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh tại địa phương. Ban chỉ đạo công tác Dân số cấp tỉnh đã chỉ đạo tổ chức 03 lễ ra quân Chiến dịch truyền thông cao điểm về giới và mất cân bằng giới tính khi sinh năm 2018, 2019, 2020 với sự tham gia của hơn 1500 đại biểu cán bộ dân số các cấp và nhân dân. Báo Quảng Ninh, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh (cũ) nay là Trung tâm thông tin tỉnh, Trung tâm kiểm soát bệnh tật Quảng Ninh, Báo Gia đình và Xã hội cũ viết hàng trăm bài, tin về các hoạt động về giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh. Trung tâm thông tin tỉnh tỉnh thực hiện 05 tọa đàm trên sóng truyền hình về chủ đề mất cân bằng giới tính khi sinh.

*Kết quả: Tỷ số giới tính khi sinh của các năm theo niêm giám thống kê Tổng cục Dân số - KHHGĐ*[[3]](#footnote-3); Năm 2021 theo hệ dữ liệu thống kê chuyên ngành dân số của ngành y tế QN theo dõi là 111,22 trẻ em trai/100 trẻ em gái.

Việc giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh không phải là việc có thể làm một sớm một chiều, mục tiêu của tỉnh Quảng Ninh Đề án đề ra đến năm 2020 tỷ số giới tính khi sinh đạt mức dưới 110 đã không đạt và hiện đang còn ở mức cao, không ổn định khó kiểm soát.

- Năm 2021: Đã xây dựng Dự thảo Kế hoạch thực hiện Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2021-2025 tỉnh Quảng Ninh (giai đoạn II) và tiếp thu ý kiến của các ngành thành viên, Sở Y tế đang hoàn thiện trình Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt.

đ) Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi

- Truyền thông vận động nâng cao nhận thức của lãnh đạo cấp uỷ Đảng, chính quyền, đoàn thể các cấp về thách thức của quá trình “già hoá dân số” đối với việc chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi; Tuyên truyền tại Trạm Y tế xã: Tổ chức tuyên truyền tập trung nhân Ngày Quốc tế Người Cao tuổi 01/10 tại 177 xã (mỗi xã tổ chức 01 cuộc/năm).

- Tuyên truyền, giáo dục người dân về quyền, nhu cầu chăm sóc sức khoẻ của người cao tuổi, xoá bỏ định kiến về chăm sóc người cao tuổi trong các cơ sở tập trung (nhà dưỡng lão); trách nhiệm kính trọng, không kỳ thị, coi tuổi già là gánh nặng; giúp đỡ, chăm sóc, chăm sóc sức khoẻ và phát huy vai trò người cao tuổi; nghĩa vụ, trách nhiệm phụng dưỡng người cao tuổi của gia đình có người cao tuổi; trách nhiệm thực hiện tốt và tích cực tham gia giám sát việc thực hiện chính sách đối với người cao tuổi; Hàng năm đã tổ chức tuyên truyền tập trung nhân Ngày Quốc tế Người Cao tuổi 01/10 tại Trạm Y tế. Năm 2019, đã tổ chức 65 lớp tập huấn cho 5.575 người cao tuổi là ban chủ nhiệm các câu lạc bộ, cán bộ Hội ở cấp tỉnh, huyện, xã hướng dẫn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng tự chăm sóc, nâng cao sức khoẻ cho người cao tuổi và gia đình có người cao tuổi trên địa bàn*.*

- Tiếp tục duy trì hoạt động 61 câu lạc bộ Liên thế hệ, hoạt động có hiệu quả góp phần chăm sóc và phát huy vai trò Người cao tuổi dựa vào cộng đồng. Lồng ghép tuyên truyền chính sách dân số vào các hoạt động của câu lạc bộ liên thế hệ và tại các thôn, bản, khu phố thông qua mạng lưới cộng tác viên.

- Khánh thành đưa vào sử dụng Bệnh viện Lão khoa – Phục hồi chức năng

- Năm 2018, toàn tỉnh có 131.640 người cao tuổi, trong đó số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ cho 85.950 người cao tuổi đạt 65%; cấp thẻ BHYT cho 107.889 người cao tuổi đạt 82%;

- Năm 2019, toàn tỉnh có 141.683 người cao tuổi, trong đó số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ 112.046 người cao tuổi đạt 79,1%;

- Năm 2020, toàn tỉnh có 180.364 người cao tuổi, trong đó số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ 168.645 người, đạt tỷ lệ 93,5%;

- Năm 2021, toàn tỉnh có 194.387 người cao tuổi, trong đó số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ 187.182 người đạt 96%;

e) Kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển

- Đề án Kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển giai đoạn 2009 -2020, tuy nhiên từ năm 2012 đến nay, do Đề án 52 đã trở thành một Đề án thành phần của Chương trình mục tiêu quốc gia dân số - KHHGĐ giai đoạn 2011-2015 và Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020 nên việc quản lý và triển khai được thực hiện bởi Ban chỉ đạo công tác dân số - KHHGĐ các cấp.

- Địa bàn triển khai Đề án 52 có 10 huyện, thị xã, thành phố với 95 xã, phường, thị trấn (năm 2020 còn 09 huyện, thị xã, thành phố và 91 xã, phường thị trấn do sáp nhập đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã), trong đó có 19 xã đảo, 76 xã ven biển (năm 2020 còn 19 xã đảo, 72 xã ven biển).

- Những năm qua, thực hiện Đề án kiểm soát dân số vùng biển, đảo và ven biển, tỉnh Quảng Ninh đã chỉ đạo các địa phương tích cực phối hợp với các ban, ngành chức năng triển khai nhiều giải pháp đồng bộ, từ đẩy mạnh tuyên truyền, vận động đến nâng cao chất lượng dân số, SKSS. Nhờ vậy, sau hơn 10 năm triển khai công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình của các địa phương vùng biển, đảo và ven biển đã đạt được nhiều kết quả khả quan, góp phần ổn định quy mô, nâng cao chất lượng dân số vùng biển, đảo, ven biển, tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ được tiếp cận với các dịch vụ SKSS/KHHGĐ, đáp ứng nhu chăm sóc SKSS/KHHGĐ nói riêng và sức khỏe của nhân dân nói chung.

- Sau hơn 10 năm triển khai (2009-2020) thực hiện đã có 39.478 lượt người được tư vấn các vấn đề về chăm sóc SKSS; Khám phụ khoa cho 109.377 người; phát hiện mắc đã được điều trị phụ khoa cho 70.554 người; Đặt DCTC cho 7.783 người; Soi tươi cho 10.918 người; Cấy tránh thai cho 408 người; Triệt sản cho 166 người; viên uống tránh thai cho 90.245 người; Tiêm tránh thai cho 10.992 người; Bao cao su cho 600.430 người; 29.216 lượt phát tin trên hệ thống loa truyền thanh tại cấp xã, 257 tin, bài do cán bộ địa phương biên soạn; 684 tin, bài đã được phát sóng trên các kênh truyền hình địa phương; 30 phóng sự đã được đăng trên các báo, tạp trí của địa phương; Tổ chức 10 đêm lưu diễn văn nghệ tại các địa bàn đặc thù; Phối hợp với Đoàn chèo tổ chức 17 lượt lưu diễn trên địa bàn các xã triển khai Đề án; Đã có 356.055 tờ rơi với các thông tin đa dạng, phong phú được phát đến cộng đồng dân cư; tổ chức tư vấn tại 18.957 hộ gia đình thông qua mạng lưới cộng tác viên; kẻ vẽ 6.409 băng zôn, khẩu hiệu các loại; cung cấp 1.220 băng đĩa với nội dung tuyên truyền về công tác dân số; tổ chức 6.961 nhóm tuyên truyền với 51.850 lượt người tham dự; vận động đình chỉ thai nghén 312 người; cung cấp 200 túi truyền thông cho cán bộ dân số xã và cộng tác viên.

\* Kết quả thực hiện các chỉ tiêu của Đề án 52

- Quy mô dân số: Mục tiêu đề án đến 2020 là 740.000 người, thực hiện đến năm 2020 là 1.020.321 người

- Tỷ lệ các các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ áp dụng các BPTT hiện đại: Mục tiêu đạt trên 72% vào năm 2020, thực hiện đến năm 2020 là 91,7%.

- Tỷ lệ người dân được tiếp cận dịch vụ CSSK BMTE/SKSS/KHHGĐ: Mục tiêu đề án đến 2020 là 95 %, thực hiện đến năm 2020 là 92%. Không đạt chỉ tiêu.

- Tỷ lệ trẻ em bị khuyết tật được chăm sóc: Mục tiêu đề án đến 2020 giảm bình quân hàng năm khoảng 5% tỷ lệ trẻ em sinh sống trên vùng biển, đảo và ven biển bị dị dạng, dị tật và thiểu năng trí tuệ do rối loạn chuyển hóa, do di truyền, thực hiện đến năm 2020 là hoàn thành kế hoạch đề ra.

f) Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2011-2021

- Năm 2011 đến năm 2015 nhằm tăng cường tư vấn, tuyên truyền chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình, từng bước nâng cao chất lượng dân số các dân tộc thiểu số trong tỉnh, triển khai Mô hình Nâng cao chất lượng dân số cho các dân tộc ít người tại 20 xã huyện Bình Liêu; Ba Chẽ; Tiên Yên; Hoành Bồ; Đầm Hà; Thị xã Móng Cái, Thành phố Uông Bí;

- Năm 2016 nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng thực hành của các nhóm đối tượng về sàng lọc trước sinh và sơ sinh; tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân; không kết hôn sớm; không kết hôn cận huyết thống nhằm góp phần nâng cao chất lượng dân số, đã tổ chức Hoạt động truyền thông giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhận cận huyết thống năm 2016 được triển khai tại 8 xã phường (16 buổi); năm 2017: 24 buổi;

Năm 2018 đến năm 2019 tiếp tục thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong vùng đồng bào các dân tộc thiểu số theo Kế hoạch số 6578/KH-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh, ngành Y tế đã triển khai mô hình phòng ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết tại tại 74 xã của 9 huyện có tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao: Bình Liêu (8 xã), Ba Chẽ (8 xã), Tiên Yên (12 xã), Đầm Hà (10 xã), Móng Cái (3 xã), Hoành Bồ (11 xã), Uông Bí (3 xã), Hải Hà (16 xã), Cẩm Phả (3 xã).

- Năm 2021 triển khai Mô hình Phòng ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống được triển khai theo Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 25/02/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về thực hiện Đề án Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025 (giai đoạn II) tại 74 xã của 9 huyện, thị xã, thành phố có tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao: Thành phố Uông Bí 3 xã, Móng Cái 3 xã, Cẩm Phả 3 xã, huyện Bình Liêu 8 xã, Tiên Yên 12 xã, Đầm Hà 10 xã, Hoành Bồ 11 xã, Hải Hà 16 xã, Ba Chẽ 8 xã.

74/74 xã, phường, thị trấn đã thành lập câu lạc bộ và ra mắt câu lạc bộ và tổ chức sinh hoạt câu lạc bộ hàng quý sinh hoạt 1 lần theo chuyên đề. Đã tổ chức 148 cuộc nói chuyện chuyên đề cho đối tượng là lãnh đạo đảng chính quyền, các ban, ngành đoàn thể và các nhóm đối tượng (thanh niên, VTN, phụ huynh, học sinh, cha mẹ nam nữ TN trong độ tuổi VTN). Tổ chức 148 buổi tọa đàm giao lưu tìm hiểu pháp luật về hôn nhân và gia đình về tảo hôn và hôn nhân cận huyết.

- Các hoạt động của được tổ chức triển khai đạt hiệu quả thu hút được cộng đồng dân cư, tăng hiểu biết để phòng tránh tảo hôn và hôn nhân cận huyết, lợi ích của việc không tảo hôn và hôn nhân cận huyết.

**6. Đưa kết quả thực hiện các mục tiêu dân số và kế hoạch hoá gia đình là một trong những tiêu chí đánh giá thi đua khen thưởng**

Trong quá trình tổ chức thực hiện, đã biểu dương, khen thưởng kịp thời các tập thể, cá nhân thực hiện tốt chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình, đồng thời xử lý nghiêm những đối tượng vi phạm chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình theo quy định**.**

Để góp phần thực hiện có hiệu quả về công tác dân số trên địa bàn, tỉnh đã tổ chức triển khai nghiêm túc các quy định về thi đua, khen thưởng, chính sách hỗ trợ theo các quy định hiện hành; Hàng năm, Bộ Y tế, Tổng cục Dân số-Kế hoạch hóa gia đình, UBND Tỉnh, Sở Y tế, các huyện, thị xã, thành phố, các ngành, tổ chức đoàn thể của Tỉnh đã có các hình thức khen thưởng, động viên kịp thời các cơ sở, cá nhân tiêu biểu thực hiện công tác Dân số - KHHGĐ. Ngoài ra, tỉnh còn có các chính sách khuyến khích đối tượng thực hiện tốt chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình (Nghị quyết 58/2012/NQ-HĐND ngày 11/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ người trong độ tuổi sinh đẻ tự nguyện thực hiện biện pháp đình sản và hỗ trợ xã, phường, thị trấn 2 năm liền không có người sinh con thứ 3 trở lên). Theo đó người dân trong độ tuổi sinh đẻ tự nguyện thực hiện biện pháp đình sản được hỗ trợ 2.000.000 đồng/người và Thưởng cho những xã, phường, thị trấn hai năm liền không có người sinh con thứ 3 trở (xã miền núi, biển đảo 10 triệu đồng/xã; xã, phường thị trấn còn lại 8 triệu đồng/xã) từ nguồn ngân sách Tỉnh. Kết quả từ năm 2012 đến nay có 542 người tự nguyện thực hiện biện pháp đình sản, với số tiền 1.084 triệu đồng; Ủy ban nhân dân tỉnh đã ra Quyết định tặng bằng khen và khen thưởng cho 16 xã, phường 2 năm liền không có người sinh con thứ 3 trở lên với số tiền 134 triệu đồng.

Bên cạnh việc ban hành và tổ chức thực hiện tốt những chính sách khuyến khích thì Quảng Ninh cũng đã tiến hành xử lý những cán bộ, đảng viên vi phạm chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình. Trong đó có nhiều cán bộ, đảng viên bị xử lý với các hình thức như: không được công nhận là Gia đình Văn hóa, những cá nhân đó còn bị kiểm điểm, nhắc nhở tại các tổ chức đoàn thể mà cá nhân đó tham gia và bị xử lý theo hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư. Các đơn vị xã, phường, thị trấn, cơ quan có người sinh con thứ 3 trở lên đều không được xét thi đua khen thưởng. Kết quả giai đoạn 2008-2021 đã có 1.146 tập thể, cá nhân được nhận cờ thi đua, bằng khen, giấy khen của các cấp.

Kết quả: Tổng số người vi phạm chính sách dân số giai đoạn 2008-2021 là 8.087 người, trong đó: đảng viên, CBCC là 945 người. Đã xử lý 648 trường hợp đảng viên vi phạm với các hình thức: khiển trách 624 người, cảnh cáo 16 người, cách chức 01 người, khai trừ Đảng 07 người.

Các biện pháp xử lý và kết quả xử lý như trên đã thể hiện sự nỗ lực rất lớn của cấp ủy đảng, chính quyền các cấp trong tỉnh. Tuy nhiên, so với tỉ lệ sinh con thứ 3 trở lên hiện nay thì cho thấy kết quả xử lý còn rất hạn chế; các chế tài xử lý còn nhẹ nên chưa đủ sức răn đe.

7**. Về chính sách đầu tư nguồn lực**

Kinh phí đầu tư cho công tác dân số giai đoạn 2008-2021: 135.289.000.000 đồng, trong đó: nguồn Trung ương cấp thực hiện các chương trình mục tiêu: 70.658.000.000 đồng; nguồn địa phương: 64.631.000.000 đồng, cụ thể:

Giai đoạn 2008-2015, kinh phí thực hiện công tác dân số-KHHGĐ được đầu tư 81.049.000.000 đồng, trong đó chương trình mục tiêu quốc gia về Dân số-KHHGĐ đầu tư 55.646.000.000 đồng, bình quân 6.960.000.000 đồng/năm, kinh phí địa phương 25.403.000.000 đồng, bình quân 3.175.375.000 đồng/năm.

Giai đoạn 2016-2020, kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGĐ chuyển thành kinh phí chương trình mục tiêu Y tế -Dân số, tổng kinh phí thực hiện công tác dân số - KHHGĐ được đầu tư 54.240.000.000 đồng, trong đó nguồn kinh phí Trung ương 15.012.000.000 đồng, bình quân 3.002.400.000 đồng/năm, kinh phí địa phương 39.228.000.000 đồng, bình quân 7.845.600.000 đồng/năm.

Năm 2021 là năm đầu tiên thực hiện nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025, tuy nhiên không còn nguồn kinh phí chương trình mục tiêu Y tế - Dân số (theo Quyết định số 820/QĐ-TTg ngày 28/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ Về việc bổ sung kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số năm 2021, trong đó cho phép Bộ Y tế chuyển một số nhiệm vụ thường xuyên của Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020 thành nhiệm vụ chi thường xuyên ngân sách địa phương). Do đó nguồn kinh phí địa phương phân bổ thực hiện công tác dân số năm 2021 là 7.926.000.000 đồng chỉ đáp ứng được 49% dự toán (dự toán đơn vị xây dựng năm 2021 trình cấp có thẩm quyền là 16.291.109.000 đồng) nên ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ, nội dung, chất lượng triển khai hoạt động công tác dân số từ Tỉnh tới cơ sở, khó đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ đề ra trong giai đoạn mới.

Từ nguồn kinh phí được cấp, phân bổ trên 70% về tuyến cơ sở đảm bảo cơ bản cho các hoạt động tại địa phương, số còn lại được phân bổ tại các đơn vị tuyến tỉnh. Ngoài ra, các địa phương cũng đã đầu tư kinh phí chi bổ sung cho các hoạt động tại địa phương để đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu Tỉnh giao và thực hiện các mục tiêu của địa phương, tuy nhiên còn hạn chế.

Việc hướng dẫn, quản lý, sử dụng kinh phí từ Tỉnh tới các địa phương được thống nhất quản lý theo Luật ngân sách và quy định quản lý tài chính hiện hành, nguồn kinh phí được đầu tư cho công tác Dân số đảm bảo sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả.

Việc huy động nguồn kinh phí từ các nguồn tài trợ, hỗ trợ của tổ chức, cá nhân đối với công tác DS-KHHGĐ trên địa bàn Tỉnh còn gặp nhiều khó khăn. Nguồn kinh phí hoạt động chủ yếu là ngân sách trung ương, ngân sách Tỉnh và các địa phương.

*(Phụ lục 3 kèm theo)*

**B. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu (từ 2008 – 2021)** *(Phụ lục 4 kèm theo)*

1. Chỉ tiêu về quy mô dân số:

a) Dân số trung bình năm 2008 là 1.135.100 người, năm 2021 là 1.350.851[[4]](#footnote-4) người, sau 12 năm tăng thêm 215.751 người, bình quân mỗi năm tăng 14.942 người

b) Về tỷ suất sinh: Nhìn chung cả giai đoạn từ 2009 (18,3‰) đến 2021 (14,25‰)[[5]](#footnote-5) mỗi năm trung bình giảm 0,31‰, đạt chỉ tiêu Nghị quyết số 20/2008/NQ-HĐND tỉnh đề ra, nhưng giai đoạn trước năm 2017 (trước khi có Nghị quyết 21/NĐ-CP ngày 15/10.2017 về công tác dân số trong tình hình mới) tỷ suất sinh giảm mạnh, cụ thể:

+ Tỷ suất sinh năm 2009 là 18,3‰, năm 2016 là 14,4‰, giai đoạn này sau 8 năm giảm 3,9‰ so với năm 2009, trung bình mỗi năm giảm 0,49‰/ năm đạt vượt chỉ tiêu NQ số 20/2008/NQ-HĐND tỉnh đề ra (hàng năm giảm 0,3‰).

+ Từ năm 2017 tỷ suất sinh là 15,5 đến năm 2021 là 14,25‰. Giảm 1,25‰ so với năm 2016, trung bình mỗi năm giảm 0,25‰, không đạt chỉ tiêu Nghị quyết số 20/2008/NQ-HĐND tỉnh đề ra.

c) Về Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên, nhìn chung cả giai đoạn từ 2009 (9,6%) đến 2021 (9,4%)[[6]](#footnote-6) không đạt chỉ tiêu như Nghị quyết 20/2008/NQ-HĐND tỉnh đề ra (hàng năm giảm 0,3%), Tuy nhiên giai đoạn trước năm 2017 (trước khi có Nghị quyết 21/NĐ-CP ngày 15/10.2017 về công tác dân số trong tình hình mới) tỷ lệ cong thứ 3 của Quảng Ninh đã rất thấp so với cả nước (16,3%) nhưng vẫn giảm mạnh, cụ thể:

+ Năm 2009 là 9,6 %, năm 2016 là 5,76% giai đoạn này sau 8 năm giảm 3,84% so với năm 2009, trung bình mỗi năm giảm 0,48%/ năm đạt vượt chỉ tiêu NQ số 20/2008/NQ-HĐND tỉnh đề ra (hàng năm giảm 0,3%).

+ Đến giai đoạn có Nghị quyết 21/NĐ-CP ngày 15/10.2017 về công tác dân số trong tình hình mới, không còn thực hiện giảm sinh, giảm quy mô dân số mà chuyển sang trọng tâm nâng cao chất lượng dân số nên từ năm 2017 tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên là 6,03% đến năm 2021 là 9,4%, tăng 3,73% so với năm 2016, trung bình mỗi năm tăng 0,67%, không đạt chỉ tiêu Nghị quyết số 20/2008/NQ-HĐND tỉnh đề ra.

d) Tăng tỷ lệ các cặp vợ chồng áp dụng các biện pháp tránh thai hiện đại bình quân 0,5%/năm: Chỉ tiêu này phù hợp giai đoạn đến năm 2010 và tăng rất mạnh, từ năm 2011 đến nay thì tỷ lệ này không tăng mà có chiều hướng giảm. Thực tế này cũng phù hợp với việc nới lỏng mức sinh, tăng quy mô dân số.

Giai đoạn năm 2008: 77,08%; đến năm 2010: 79,58%[[7]](#footnote-7) trung bình mỗi năm tăng 0,83% đạt vượt chỉ tiêu đề ra trong Nghị quyết 20;

Giai đoạn năm 2011 – đến 2021 tỷ lệ các cặp vợ chồng áp dụng các biện pháp tránh thai hiện đại bình quân giảm, không đạt chỉ tiêu Nghị quyết 20 đề ra: Năm 78,6%, năm 2021: 71,8%; trung bình mỗi năm giảm 0,61%.

***2. Các chỉ tiêu về nâng cao chất lượng dân số***

1) Giảm tỷ số phá thai bình quân hàng năm[[8]](#footnote-8): Tỷ số này giảm đã giảm hàng năm năm 2008: 64,43% đến năm 2018: 57,1%, trong giai đoạn 10 năm tỷ số phá thai bình quân giảm 0,73%. Hiện nay hàng năm số trường hợp phá thai giảm về số lượng cụ thể năm 2015: 12.206; 2016: 12.964; 2017: 12.251; 2018: 9.241 năm 2019: 9.549 ca; năm 2020: 9.509 ca. Chỉ tiêu này đạt theo Nghị quyết 20 đã đề ra.

2) Số người trong độ tuổi vị thành niên, thanh niên trở lên có kiến thức và hiểu biết các vấn đề về chăm sóc sức khoẻ sinh sản/kế hoạch hoá gia đình hằng năm đạt 90% đạt vượt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra (85%).

Thông qua các hoạt động truyền thông trực tiếp và gián tiếp từ cấp tỉnh đến cơ sở. Đặc biệt là các hoạt động truyền thông tăng cường, phối hợp với Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Sở VH TTDL, Sở LĐTBXH tổ chức truyền thông tư vấn cộng đồng nên độ tuổi vị thành niên thanh niên được nhận thông tin chăm sóc sức khoẻ sinh sản/kế hoạch hoá gia đình ít nhất 1 lần/năm.

Theo số liệu báo cáo triển khai mô hình phòng ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống của các huyện, thị xã, thành phố số phá thai và số sinh trong độ tuổi vị thành niên trong cả giai đoạn có giảm nhưng không bền vững, đến hiện nay vẫn còn tình trạng tảo hôn và vị thành niên mang thai sinh con trước tuổi kết hôn theo quy định pháp luật và không còn tập trung ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số mà gia tăng ở dân tộc Kinh, dân số thành thị. Số vị thành niên mang thai sinh con trước tuổi kết hôn theo quy định pháp luật năm 2020 76 trường hợp, Số cặp tảo hôn là 29 cặp; năm 2021 là 147 trường hợp; Số cặp tảo hôn là 47 cặp[[9]](#footnote-9)

3) Tăng cường tuyên truyền, vận động và tư vấn việc kiểm tra sức khoẻ trước hôn nhân cho các cặp nam nữ được kiểm tra sức khoẻ trước khi kết hôn đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Đã tham mưu UBND tỉnh phê duyệt Đề án tư vấn và kiểm tra sức khỏe tiền hôn nhân giai đoạn 2011 – 2015, và triển khai đạt kết quả. các hoạt động truyền thông cung cấp thông tin được chú trọng đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, trên 90% nam, nữ chuẩn bị kết hôn được cung cấp thông tin, tư vấn về nội dung chăm sóc SKSS/KHHGĐ. 68,65% số đăng ký kết hôn mới của địa bàn triển khai thí điểm trong năm được kiểm tra sức khỏe, phát hiện, điều trị tư vấn về phòng tránh các nguy cơ sinh con bị khuyết tật, dị tật.

Theo kết quả triển khai hoạt động tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân của Trung tâm Y tế 14 huyện thị xã, thành phố tỉnh Quảng Ninh: Tại tuyến Trạm Y tế đang tỷ lệ đồng ý tham gia khám sức khỏe trước khi đăng ký kết hôn hàng năm trên địa bàn toàn tỉnh tăng năm 2018 đạt 45% cặp kết hôn trong năm; năm 2019: 50% cặp kết hôn trong năm; năm 2020: 60% cặp kết hôn trong năm; năm 2021: 80%[[10]](#footnote-10) cặp kết hôn trong năm

4) Các cặp vợ chồng vô sinh được tiếp nhận các hướng dẫn kiến thức về các dịch vụ liên quan: Việc triển khai các hoạt động truyền thông và các mô hình nâng cao chất lượng dân số giúp Phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có chồng có kiến thức về lợi ích của sàng lọc trước sinh và sàng lọc sơ sinh (biết được ít nhất là lợi ích phát hiện sớm bệnh tật bẩm sinh của thai nhi, của trẻ sơ sinh) hàng năm tăng, năm 2017 80%; năm 2018: 88,6%; năm 2019 đạt 89%; năm 2020 đạt 93%[[11]](#footnote-11).

5) Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi:

a) Theo cân nặng:

Chỉ tiêu này đạt và vượt chỉ tiêu trong Nghị quyết 20/2008/NQ-HĐND đã đề ra (19%) Năm 2008: 20%; năm 2021 (dự kiến): 11,1%[[12]](#footnote-12).

b) Theo chiều cao:

Chỉ tiêu này có giảm hàng năm tuy nhiên không đạt kế hoạch Nghị quyết đã đề ra (19%) Năm 2008: 29%; năm 2021 (dự kiến): 20,6%[[13]](#footnote-13).

6. Giảm tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi dưới 17%o:

Chỉ tiêu này đạt vượt chỉ tiêu trong Nghị quyết đề ra: Năm 2008: 17%o; năm 2021: 2,3%o[[14]](#footnote-14).

7. Giảm tỷ lệ tử vong mẹ liên quan đến thai sản còn 25/100.000 ca sinh sống:

Chỉ tiêu Năm 2008: 17,34; năm 2021: 4,5[[15]](#footnote-15) của Quảng Ninh rất thấp, vượt kế hoạch trọng Nghị quyết đề ra.

8. Giảm số phụ nữ có con bị dị tật, dị dạng bẩm sinh hàng năm

Việc triển khai các hoạt động, đề án sàng lọc sơ sinh và sau sinh đã góp phần giảm đáng kể số trẻ sinh ra bị dị tật, dị dạng bẩm sinh. Các bệnh liên quan đến tan máu bẩm sinh cũng đã được tư vấn điều trị kịp thời. Các bệnh thường gặp thiếu men G6PD cũng được tư vấn điều trị kịp thời.

Việc thành lập Bệnh viện Sản Nhi cũng đã góp phần giảm đảng kể số phụ nữ có con bị dị tật, dị dạng bẩm sinh hàng năm, đạt nội dung Nghị quyết đề ra .

**C. Đánh giá hiệu quả của Nghị quyết và đề xuất**

**I. Thuận lợi**

Nghị quyết đã được triển khai và thực hiện từ năm 2008 đến nay, trong giai đoạn này những biện pháp và cơ chế chính sách đã được triển khai đồng bộ 07 giải pháp từ công tác lãnh đạo chỉ đạo; củng cố, ổn định kiện toàn tổ chức bộ máy và cán bộ làm công tác dân số - KHHGĐ; công tác tuyên truyền, vận động, giáo dục; nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình; mở rộng các mô hình, giải pháp nâng cao chất lượng dân số; tiếp tục đưa kết quả thực hiện các mục tiêu dân số và kế hoạch hóa gia đình là một trong những tiêu chí đánh giá thi đua khen thưởng; về chính sách và nguồn lực đầu tư, từ những kết quả thực hiện đã chứng minh rằng Nghị quyết đã đi vào cuộc sống, góp phần vào hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế - xã hội địa phương trong từng giai đoạn.

*(1)* Công tác dân số nói chung và việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 20/2008/NQ-HĐND ngày 12/12/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh nhận được sự quan tâm của Tỉnh ủy, Hội đồng Nhân dân, UBND, Bộ Y tế sự chỉ đạo sâu sát của Tổng cục Dân số - KHHGĐ, Sở Y tế và sự tham gia của các ban, ngành, đoàn thể, chính quyền các cấp, sự nỗ lực của đội ngũ làm công tác Dân số - KHHGĐ từ tỉnh đến cơ sở và sự hưởng ứng của nhân dân về chính sách dân số - KHHGĐ; đã từng bước có những thay đổi rõ rệt, quy mô gia đình có 1 hoặc 2 con được chấp nhận rộng rãi. Chính sách dân số đã gắn kết với chính sách phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân, khuyến khích sự tự nguyện của người dân trong việc thực hiện chính sách dân số - KHHGĐ;

*(2)* Các chỉ tiêu về dân số đều đạt và vượt như: quy mô dân số được ổn định, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở mức giữ vững đạt mức sinh thay thế, các chỉ tiêu về dịch vụ KHHGĐ thực hiện hàng năm cơ bản đều hoàn thành kế hoạch. Người dân đã chuyển dần tâm lý chủ động thực hiện các PTTT hiện đại.

*(3)* Việc điều phối các hoạt động về dân số - KHHGĐ đi vào chất lượng; công tác truyền thông luôn được đổi mới, tuyên truyền trên tất cả các kênh truyền thông, tập trung vào địa bàn có mức sinh, tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên cao, tuyên truyền đến nhóm đối tượng khó tiếp cận, đối tượng vị thành niên, thanh niên;

*(4*) Cộng đồng dân cư và các ngành thành viên đã tham gia tích cực vào các hoạt động công tác dân số trên địa bàn.

*(5)* Công tác kiểm tra, giám sát duy trì thường xuyên trong tất cả các hoạt động, công tác đánh giá, dự báo, xây dựng kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn thực hiện có hiệu quả.

*(6)* Về kinh phí cũng được UBND tỉnh quan tâm bố trí duy trì các hoạt động trọng tâm công tác dân số.

**II. Khó khăn tồn tại, bất cập**

Từ năm 2021 chuyển một số nhiệm vụ chi thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số thành nhiệm vụ thường xuyên của các Bộ, ngành, địa phương (chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1621/VPCP-KGVX ngày 13 tháng 3 năm 2021 của Văn phòng Chính phủ; Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 14/8/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính 03 năm 2020-2022 và kế hoạch tài chính 5 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021-2025 theo đó tại khoản 3 điều 16 quy định: không lập kế hoạch chi cho các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu. Việc bổ sung kế hoạch chi cho các nhiệm vụ này sẽ được cập nhật sau khi cấp thầm quyền có chủ trương, quyết định về triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu sau năm 2030) nên nguồn kinh phí Trung ương không bố trí cho các hoạt động này, Nguồn Ngân sách tỉnh đã bố trí kịp thời. Tuy nhiên công tác dân số trong tình hình mới với các nhiệm vụ và mục tiêu đề ra nhiều hơn , các hoạt động cần được mở rộng, thực hiện thường xuyên để đảm bảo hiệu quả bền vững của chương trình theo đúng theo tinh thần của Nghị quyết số 21-NQ/TƯ.

Một số địa phương chưa nhận thức đầy đủ tính chất khó khăn, phức tạp và lâu dài của công tác dân số - KHHGĐ, còn có tư tưởng chủ quan với những kết quả đạt được ban đầu, chưa quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo thiếu kiên định trong tổ chức thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình và chưa bố trí hoặc bố trí không đủ kinh phí để thực hiện công tác dân số;

Tổ chức bộ máy làm công tác Dân số ở Tuyến huyện, tuyến xã đã xuất hiện nhiều bất cập, hầu hết các Trung tâm Y tế huyện, các Trạm Y tế xã đều đã điều chuyển nhân lực làm công tác dân số sang làm công việc khác hoặc phân công kiêm nhiệm thêm nhiệm vụ mới. Tình trạng “y tế hóa dân số” đã trở thành phổ biến. Cộng tác viên dân số thôn, khu phố kiêm nhiệm nhiều việc, mức phụ cấp thấp nên không ổn định, hầu hết chưa đạt chuẩn về bồi dưỡng kiến thức, năng lực làm việc chưa được như mong đợi, nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ theo tinh thần của Nghị quyết số 21-NQ/TƯ.

Một số địa phương chưa nhận thức đầy đủ tính chất khó khăn, phức tạp và lâu dài của công tác dân số - KHHGĐ, còn có tư tưởng chủ quan với những kết quả đạt được ban đầu, chưa quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo thiếu kiên định trong tổ chức thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình và chưa bố trí hoặc bố trí không đủ kinh phí để thực hiện công tác dân số;

Tổ chức bộ máy làm công tác Dân số ở Tuyến huyện, tuyến xã đã xuất hiện nhiều bất cập, hầu hết các Trung tâm Y tế huyện, các Trạm Y tế xã đều đã điều chuyển nhân lực làm công tác dân số sang làm công việc khác hoặc phân công kiêm nhiệm thêm nhiệm vụ mới. Tình trạng “y tế hóa dân số” đã trở thành phổ biến. Cộng tác viên dân số thôn, khu phố kiêm nhiệm nhiều việc, mức phụ cấp thấp nên không ổn định, hầu hết chưa đạt chuẩn về bồi dưỡng kiến thức, năng lực làm việc chưa được như mong đợi, nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ theo tinh thần của Nghị quyết số 21-NQ/TƯ.

Nhiệm vụ dân số và phát triển trong thời gian tới rộng lớn hơn, mục tiêu nhiều và cao hơn nhưng mô hình tổ chức và nhân lực ngày càng bị thu hẹp.Tình trạng Y tế hóa Dân số ngày càng phổ biến, vai trò chủ động tham mưu phối hợp liên ngành theo chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước về dân số các cấp bị xem nhẹ chủ yếu tập trung thực hiện các chỉ tiêu y tế, nhận thức của lãnh đạo quản lý về vai trò quản lý nhà nước trong lĩnh vực Dân số còn chưa đầy đủ.

**III. Các yêu cầu mới**

Để triển khai thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới. Nghị quyết Đai hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XV.

**1. Mục tiêu chung**

Giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển kinh tế - xã hội. Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, giảm mức sinh ở những địa phương có mức sinh cao, khống chế đà tăng tỉ số giới tính khi sinh đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; chủ động tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hoá dân số; phân bố dân số hợp lý; nâng cao chất lượng dân số, góp phần xây dựng tỉnh Quảng Ninh phát triển nhanh, bền vững.

**2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030**

***Mục tiêu 1:*** Quy mô dân số khoảng 1,5 triệu người; Vận động mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 2 con để duy trì ổn định mức sinh thay thế *(Tổng tỉ suất sinh đạt (TFR) 2,1 con/phu nữ);* giảm 50% chênh lệch mức sinh đối với các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh có mức sinh cao;

+ 100% phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ *(15 -49 tuổi)* đều được tiếp cận sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại; thực hiện phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản; Giảm 50% vị thành niên, thanh niên có thai ngoài ý muốn *(so với năm 2025).*

+ Duy trì tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,1%; tỷ lệ sinh con thứ 3 dưới 7%*.*

+ Tăng 10% tổng tỷ suất sinh ở các huyện, thị xã, thành phố có mức sinh thấp *(bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có TFR trung bình 5 năm liền kề năm xây dựng kế hoạch cho năm sau dưới 2,0 con)*

+ Giảm 10% tổng tỷ suất sinh ở các huyện, thị xã, thành phố có mức sinh cao *(có TFR trung bình 5 năm liền kề năm xây dựng kế hoạch cho năm sau trên 2,2 con)*

+ Duy trì kết quả ở những huyện, thị xã, thành phố đã đạt mức sinh thay thế *(có TFR từ 2,0 con đến 2,2 con).*

- 95% các cặp vợ chồng, nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ được cung cấp thông tin về cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên sinh đủ hai con; quyền và trách nhiệm trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt; hệ lụy của mức sinh thấp; lợi ích của việc thực hiện các biện pháp tránh thai góp phần thực hiện thành công cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có hai con, duy trì vững chắc mức sinh thay thế.

***Mục tiêu 2:*** Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số (DTTS):

- Cơ bản ngăn chặn tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trên địa bàn tỉnh, đặc biệt vùng đồng bào các dân tộc thiểu số.

- Giảm 50% các trường hợp người DTTS có con trước độ tuổi kết hôn theo quy định pháp luật so với năm 2025.

***Mục tiêu 3:*** Đưa tỉ số giới tính khi sinh dưới 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống; tỉ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt khoảng 22%; tỉ lệ người trên 65 tuổi đạt khoảng 11,3 %; tỉ lệ phụ thuộc chung dưới 50%

***Mục tiêu 4:*** Nâng cao chất lượng dân số

Tỉ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khoẻ trước khi kết hôn 90%;

Giảm 50% số trường hợp chung sống hoặc trường hợp có con trước độ tuổi kết hôn quy định so với năm 2025; Tỉ lệ cặp hôn nhân cận huyết thống đạt dưới 2%.

70% nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất; 90% sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất.

Tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khoẻ mạnh đạt 68 năm;

Chiều cao trung bình thanh niên 18 tuổi đối với nam đạt 168,5 cm, nữ đạt 157,5 cm;

- 95% các cặp vợ chồng, nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ, ông bà, cha mẹ được cung cấp thông tin về tình hình, nguyên nhân, hậu quả của mất cân bằng giới tính khi sinh; 95% vị thành niên, thanh niên, nam, nữ sắp kết hôn được cung cấp đầy đủ kiến thức về các hành vi vi phạm pháp luật về lựa chọn giới tính thai nhi; 100% các cơ quan truyền thông đại chúng ở Trung ương thường trú tại Tỉnh và địa phương thường xuyên tuyên truyền về giá trị của trẻ em gái, vị thế của phụ nữ và bình đẳng giới.

- 95% nam, nữ thanh niên, phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ được cung cấp thông tin về lợi ích của việc tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn, hậu quả của tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống, lợi ích của tầm soát, chẩn đoán, điều trị sớm bệnh tật trước sinh, sơ sinh; 95% cha mẹ có con trong độ tuổi vị thành niên, thanh niên tại các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn được cung cấp các thông tin về hậu quả của tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống tiến tới đẩy lùi tình trạng này góp phần nâng cao chất lượng dân số.

***Mục tiêu 5:*** Thúc đẩy phân bố dân số hợp lý và bảo đảm quốc phòng - an ninh

Duy trì tỉ lệ dân số đô thị đạt 70%; Tiếp tục thực hiện bố trí, sắp xếp dân cư hợp lý ở các vùng biển, ven biển, khu kinh tế Vân Đôn; các khu công nghiệp; khu chế xuất..; Bảo đảm người di cư được tiếp cận đầy đủ và công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản.

- 100% các cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục tiếp tục thực hiện tuyên truyền về dân số, sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình thông qua việc lồng ghép các nội dung vào các môn học chính khóa và ngoài giờ lên lớp phù hợp với cấp học, trình độ đào tạo; 90% vị thành niên, thanh niên được cung cấp, cập nhật kiến thức về dân số, sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình như các biện pháp tránh thai, tác hại của phá thai, mang thai ngoài ý muốn.

***Mục tiêu 6:*** Hoàn thành xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Hằng năm, 100% tổ chức Đảng, chính quyền, cơ quan, ban, ngành, đoàn thể các cấp thực hiện cập nhật thông tin, tuyên truyền, phổ biến thông tin về chương trình dân số và phát triển.

+ Duy trì 100% dân số được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư thống nhất trên quy mô toàn tỉnh.

+ 100% ngành, lĩnh vực, địa phương sử dụng dữ liệu chuyên ngành dân số vào việc xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, lĩnh vực và địa phương.

***Mục tiêu 7:*** Phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển nhanh, bền vững

+ Tiếp tục thực hiện tốt, hướng đến đạt mục tiêu cao hơn các chiến lược về giáo dục, đào tạo, lao động, việc làm, thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp trong nước và nước ngoài.... để tạo việc làm mới nâng cao năng xuất lao động, thu nhâp bình quân đầu người, tạo dà tăng trưởng cao, bên vững.

+ Tiếp tục thực hiện tốt, hướng đến đạt mục tiêu cao hơn các chiến lược, chương trình về chăm sóc sức khoẻ (bao gồm cả phòng, điều trị bệnh, chăm sóc SKSS, an toàn vệ sinh lao động, an toàn thực phẩm...) phù hợp tình hình phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh với mục tiêu đảm bảo mọi người lao động đều được chăm sóc sức khoẻ và có sức khoẻ tốt tiến tới có quyền kéo dài tuổi lao động cao hơn quy định hiện hành.

***Mục tiêu 8:*** Thích ứng với già hoá dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi

50% xã, phường đạt tiêu chí môi trường thân thiện với người cao tuổi.

70% người cao tuổi trực tiếp sản xuất kinh doanh tăng thu nhập, giảm nghèo có nhu cầu được hỗ trợ được hướng dẫn về sản xuất kinh doanh, hỗ trợ về phương tiện sản xuất, chuyển giao công nghệ, tiêu thụ sản phẩm, vay vốn phát triển sản suất.

100% người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế, được quản lý sức khoẻ, khám, chữa bệnh, chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung; 100% người cao tuổi hoặc người thân trực tiếp chăm sóc người cao tuổi biết thông tin về già hóa dân số, quyền được chăm sóc sức khỏe của người cao tuổi và các kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi (biết cách tự xử lý bước đầu một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi, kiến thức về chế độ dinh dưỡng, chế độ luyện tập phù hợp, lợi ích của việc khám sức khỏe định kỳ góp phần phát huy vai trò của phong trào hỗ trợ, chăm sóc nâng cao sức khỏe người cao tuổi…)

**IV. Đề xuất các nội dung cần được các cấp có thẩm quyền xem xét trình HĐND**

*1. Kiến nghị Hội đồng Nhân dân tỉnh nghiên cứu, xem xét*

Bãi bỏ Nghị quyết số 20/2008/NQ-HĐND ngày 12/12/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về một số biện pháp, cơ chế, chính sách thực hiện công tác dân số - KHHGĐ đến năm 2010 và những năm tiếp theo. Lý do: Mục tiêu, chỉ tiêu và một số nhiệm vụ, giải pháp không còn phù hợp.

*2. Đề nghị Hội đồng Nhân dân tỉnh:* Ban hành Nghị quyết về một số chính sách thực hiện công tác dân số đến năm 2030.

- Tỉnh có chính sách riêng hỗ trợ cho nhân dân người dân tộc thiểu số, người dân sinh sống tại vùng biên giới, vùng miền núi, hải đảo, vùng khó khăn được hưởng các dịch vụ KHHGĐ miễn phí (đặt dụng cụ tử cung, cấy tránh thai, tiêm tránh thai..); sàng lọc trước sinh và sau sinh; tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân;....

- Xây dựng các chính sách khen thưởng phù hợp giai đoạn hiện nay: khuyến khích giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh, ổn định mức sinh thay thế, nâng cao chất lượng dân số...

- Để thống nhất chung mức hỗ trợ cho cộng tác viên dân số tại thôn, bản, khu phố, thuộc phường, xã, thị trấn toàn tỉnh đề nghị mức hỗ trợ hàng tháng phụ cấp bằng 0,5 lần mức lương cơ sở. Và đảm bảo số lượng cộng tác viên bố trí tối thiểu mỗi thôn có 01 cộng tác viên dân số để đảm bảo mạng lưới hoạt động (theo Thông tư 02/2021/TT-BYT ngày 25/1/2021 của Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của Cộng tác viên dân số), Nguồn thực hiện từ Ngân sách các huyện, thị xã, thành phố.

- Kinh phí Ngân sách Tỉnh đảm bảo cho hoạt động công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình trong giai đoạn 2022-2030 với mức bình quân 10.000 đồng/một người dân/1 năm, (không bao gồm kinh phí hỗ trợ cho CTV) trong đó ưu tiên đầu tư cho các vùng đông dân cư có mức sinh chưa đạt mức sinh thay thế, miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng khó khăn nhằm duy trì bền vững và phát huy kết quả đã đạt được trong các giai đoạn trước.

Hàng năm, các cấp chính quyền cơ sở trực thuộc tỉnh cần quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình, trong đó bố trí nguồn lực đầu tư thích hợp cho công tác này; Đồng thời tích cực vận động sự đóng góp của các cá nhânvà các tổ chức trong và ngoài tỉnh, các tổ chức nước ngoài đầu tư cho lĩnh vực dân số - kế hoạch hoá gia đình nhằm huy động tối đa các nguồn lực đầu tư.

**Phần II**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 58/2012/NQ-HĐND**

**GIAI ĐOẠN 2012-2021**

1. **Công tác Chỉ đạo triển khai thực hiện**

Thực hiện Nghị quyết số 58/2012/NQ-HĐND ngày 11/7/2012 về quy định chính sách hỗ trợ người trong độ tuổi sinh đẻtự nguyện thực hiện biện pháp đình sản và hỗ trợ các xã, phường,thị trấn 2 năm liền không có người sinh con thứ 3 trở lên.Với sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp uỷ Đảng, chính quyền, sự tham gia của các ban, ngành, đoàn thể, sau 10 năm thực hiện, công tác triển khai thực hiện Nghị quyết số 58/2012/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh đã đạt được những kết quả quan trọng.

1. **Công tác tham mưu**

Tham mưu Sở Y tế tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2033/QĐ-UBND ngày 15/8/2012 Về việc quy định chính sách hỗ trợ người trong độ tuổi sinh đẻ tự nguyện thực hiện biện pháp đình sản và hỗ trợ các xã, phường, thị trấn 2 năm liền không có người sinh con thứ 3 trở lên.

Sở Y tế ban hành văn bản số: 469/SYT-KHTC ngày 08/4/2013 về việc hỗ trợ viện phí cho người trong độ tuổi sinh để tự nguyện đình sản.

Chi cục ban hành văn bản số 225/CCDS ngày 06/9/2012 về việc thực hiện chính sách hỗ trợ cho người tự nguyện thực hiện biện pháp đình sản năm 2012.

Chỉ đạo và hướng dẫn Trung tâm Dân số - KHHGĐ các huyện, thị xã, thành phố tổ chức tuyên truyền sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân về Nghị quyết số 58/2012/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định số 2033/2012/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chỉ đạo Trung tâm Dân số - KHHGĐ các huyện, thị xã, thành phố phối hợp với Trung tâm Y tế, Bệnh viện đa khoa trong việc triển khai thực hiện hỗ trợ viện phí cho các đối tượng thực hiện triệt sản tự nguyện.

1. **Kết quả thực hiện**
   1. ***Hỗ trợ đình sản tự nguyện***

Ngay sau khi Nghị quyết số 58/2012/NQ-HĐND và Quyết định số 2033/2012/QĐ-UBND, Sở Y tế giao Chi cục Dân số - KHHGĐ chỉ đạo các địa ph­ương, phối hợp chặt chẽ với các ban ngành, đoàn thể công tác truyền thông từ tỉnh đến cơ sở vẫn duy trì và đạt hiệu quả cao trong những năm qua. Toàn tỉnh đã tổ chức 7.966 hội nghị cho 419.822 lượt người tham dự với chuyên đề về dân số - KHHGĐ trong đó đẩy mạnh phổ biến Nghị quyết số 58/2012/NQ-HĐND và Quyết định số 2033/2012/QĐ-UBND. Tổ chức 24.248 buổi tuyên truyền, phổ biến các kiến thức về dân số - KHHGĐ, chăm sóc sức khỏe sinh sản - KHHGĐ....tại cộng đồng dân cư cho 717.666 lượt người tham dự. Tổ chức 9.780 buổi sinh hoạt lồng ghép cho 251.379 lượt người tham dự. Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông gián tiếp thông qua cung cấp 1.315.566 tờ rơi, áp phích với nội dung chính sách về lĩnh vực dân số - KHHGĐ... Xây dựng các bài viết trên báo in, báo điện tử, đài phát thanh, loa truyền thanh...

Kết quả, từ năm 2012 đến nay: Đã hỗ trợ 542 trường hợp tự nguyện thực hiện đình sản với tổng số tiền là 1.218 triệu đồng (năm 2012: 8 ca = 16 triệu đồng; năm 2013: 27 ca = 54 triệu đồng; năm 2014: 62 ca = 124 triệu đồng; năm 2015: 40 ca = 80 triệu đồng; năm 2016: 52 ca = 104 triệu đồng; năm 2017: 47 ca = 94 triệu đồng; năm 2018: 57 ca = 114 triệu đồng; năm 2019: 70 ca = 140 triệu đồng; năm 2020: 60 ca = 120 triệu đồng; năm 2021: 119 ca = 238 triệu đồng).

***2.2. Hỗ trợ cho xã, phường, thị trấn 2 năm liền không có người sinh con thứ 3 trở lên***

Để kịp thời động viên, khen thưởng những tập thể có thành tích tốt trong công tác dân số - KHHGĐ và triển khai thực hiện Nghị quyết số 58/2012/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định số 2033/2012/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh. Từ khi có chính sách hỗ trợ đến nay Chi cục Dân số - KHHGĐ đã trình Sở Y tế tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh đã ra Quyết định tặng bằng khen và khen thưởng cho 13 xã, phường 2 năm liền không có người sinh con thứ 3 trở lên với số tiền 134 triệu đồng. Cụ thể: Mức 08 triệu đồng/đơn vị: 13 đơn vị = 104 triệu đồng (năm 2011-2012: 04 đơn vị = 32 triệu đồng; năm 2012-2013: 04 đơn vị = 32 triệu đồng; năm 2013-2014: 02 đơn vị = 16 triệu đồng; năm 2014-2015: 02 đợn vị = 16 triệu đồng; năm 2015-2016: 01 đơn vị = 8 triệu đồng). Mức 10 triệu đồng/đơn vị: 03 xã = 30 triệu đồng (năm 2011-2012: 01 đơn vị; năm 2012-2013: 02 đơn vị = 20 triệu đồng). Từ năm 2016 đến nay không có xã, phường nào đạt thành tích để khen thưởng.

1. **Đánh giá hiệu quả của Nghị quyết và đề xuất**
2. **Đánh giá tác động của chính sách đối với người dân**

Thực hiện Nghị quyết số 58/2012/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh nói riêng là phù hợp với các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch công tác dân số - KHHGĐ trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2020. Nội dung của Nghị quyết đã góp phần đẩy mạnh thực hiện công tác dân số, phù hợp với lợi ích của người dân, động viên người dân tích cực tham gia thực hiện có hiệu quả mục tiêu về dân số, từ đó giúp người dân nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi theo hướng tích cực, có lợi cho công tác dân số.

Việc hỗ trợ người trong độ tuổi sinh đẻ tự nguyện triệt sản và hỗ trợ xã phường hai năm liên tục không có người sinh con thứ ba trở lên có tác động mạnh mẽ đến cộng đồng dân cư. Động viên khuyến khích kịp thời các đối tượng đã sinh đủ và nhiều con, nay không muốn sinh thêm con nữa và lựa chọn biện pháp tránh thai phù hợp là triệt sản. Nguồn kinh phí hỗ trợ góp phần ổn định phần nào cuộc sống của người triệt sản trong thời gian nghỉ ngơi khi mới thực hiện triệt sản.

Người dân được tiếp cận và hưởng lợi từ các chính sách của Nghị quyết, đồng lòng, tham gia hưởng ứng, chuyển đổi hành vi nhận thức về Dân số-KHHGĐ, chấp nhận quy mô gia đình ít con, nâng cao chất lượng dân số.

Nghị quyết đã có tác động sâu sắc đến hầu hết cán bộ, đảng viên, nhân dân với sự nỗ lực của cấp ủy, chính quyền các cấp trong việc tăng cường chỉ đạo công tác tuyên truyền, vận động đến từng thôn bản, khu phố và hộ gia đình ; kết hợp phát huy vai trò của quần chúng nhân dân, công tác DS-KHHGĐ được xem là một nhiệm vụ trọng tâm trong mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, là một nội dung quan trọng trong chương trình hoạt động của các cấp ủy đảng, chính quyền, từ đó vận động quần chúng nhân dân và huy động toàn xã hội tham gia thực hiện, giảm các chỉ tiêu DS-KHHGĐ trong nghị quyết đề ra. Đây cũng là nội dung quan trọng để cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm, bình xét, công nhận các danh hiệu cho tập thể, cá nhân tiêu biểu thực hiện xuất sắc trong công tác Dân số, góp phần vào việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, sức khỏe cho người dân nhất là phụ nữ và chăm lo đến sự phát triển toàn diện cho thế hệ tương lai.

Người dân đã được hỗ trợ một phần kinh phí giảm được một phần khó khăn trong cuộc sống, cơ chế thi đua, khen thưởng theo đúng tinh thần của Nghị quyết đề ra tạo động lực phấn đấu cho các tổ chức, cá nhân có liên quan.

1. **Khó khăn, tồn tại bất cập**

Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên có chiều hướng tăng trở lại, tình trạng cán bộ, đảng viên vi phạm chính sách Dân số vẫn còn. Ở một số địa phương có đông dân tộc thiểu số, điều kiện kinh tế, xã hội còn khó khăn; trình độ dân trí không đồng đều, còn tồn tại quan niệm lạc hậu như mong muốn “đông con, đông của”, sinh “có nếp, có tẻ”, có con trai để nối dõi và nhờ cậy tuổi già…Nên số sinh con thứ 3 trở lên tuy có giảm nhưng vẫn còn cao ở một số địa phương gây khó khăn ảnh hưởng đến việc điều chỉnh mức sinh của tỉnh.

Tâm lý của một bộ phận người dân còn e ngại vì triệt sản là biện pháp cần sự can thiệp bằng phẫu thuật và cần được thực hiện tại cơ sở y tế là Trung tâm y tế, bên cạnh đó hiện nay có nhiều biện pháp tránh thai cho người sử dụng lựa chọn.

**3. Đề xuất**

a. Đề nghị Hội đồng nhân dân

(1) Bãi bỏ Nghị quyết số 58/2012/NQ-HĐND ngày 11/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc quy định chính sách hỗ trợ người trong độ tuổi sinh đẻ tự nguyện thực hiện biện pháp đình sản và hỗ trợ các xã, phường, thị trấn 2 năm liền không có người sinh con thứ 3 trở lên. Lý do: Không còn phù hợp với mục tiêu công tác dân số trong tình hình mới.

(2) Ban hành một Nghị quyết chung về cơ chế, chính sách thực hiện công tác dân số đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030,

b. Đề nghị Ủy ban Nhân dân:

(1) Bãi bỏ Quyết định số 2033/2012/QĐ-UBND ngày 15/8/2012 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc quy định chính sách hỗ trợ người trong độ tuổi sinh đẻ tự nguyện thực hiện biện pháp đình sản và hỗ trợ các xã, phường, thị trấn 2 năm liền không có người sinh con thứ 3 trở lên.

(2) Bãi bỏ Quyết định số 2732/QĐ-UBND ngày 24/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành Quy định chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình. Lý do: Nội dung các văn bản này không còn phù hợp với công tác dân số trong tình hình mới.

(3) Ban hành quyết đinh mới thay thế 02 Quyết định trên để thực hiện Nghị quyết quy định một số chính sách trên địa bản tỉnh Quảng Ninh.

**Phần III**

**ĐÊ XUẤT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT HỘI ĐÔNG NHÂN DÂN TỈNH QUY ĐỊNH MỘT SỐ, CHÍNH SÁCH THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH**

Để thực hiện có hiệu quả các quan điểm, mục tiêu chỉ tiêu chỉ đạo tại các văn bản của Trung ương, của Tỉnh ủy về công tác dân số trong tình hình mới như:

- Pháp lệnh Dân số ngày 09/01/2003; Pháp lệnh sửa đổi Điều 10 Pháp lệnh Dân số ngày 27/12/2008;Nghị định số 104/2003/NĐ-CP ngày 16/9/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Dân số; Nghị định số 20/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số; Nghị định số 18/2011/NĐ-CP ngày 17/3/2011 của Chính phủ sửa đổi khoản 6 Điều 2 Nghị định số 20/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số; Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới; Thông tư số 01/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 của Bộ Y tế Hướng dẫn một số nội dung để địa phương ban hành chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số; Thông tư số 02/2021/TT- BYT ngày 25/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cộng tác viên dân số;

Sở Y tế xây dựng Dự thảo Nghị quyết Hội đồng Nhân dân tỉnh quy định một số chính sách thực hiện công tác dân số - KHHGĐ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (kèm theo dự thảo Nghi quyết).

Trân trọng./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - BCĐ công tác DS-KHHGĐ tỉnh;  - UBND các h,tx,tp;  - Lưu: VT, KHTC16. | **KT. GIÁM ĐỐC**  **PHÓ GIÁM ĐỐC**  **Nguyễn Minh Tuấn** |

**Phụ lục 1: VĂN BẢN CHỈ ĐẠO CÔNG TÁC DÂN SỐ GIAI ĐOẠN 2008 -2021**

| **TT** | **Nội dung** | **Số ký hiệu  văn bản** | **Ngày, tháng, năm ban  hành văn bản** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Văn bản của Tỉnh ủy** |  |  |
| 3 | Công văn về việc triển khai thực hiện Kết luận số 119-KL/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng Về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 47-NQ-TW của Bộ Chính trị khóa IX về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số - Kế hoạch hóa gia đình. | 180-CV/TU | 3/23/2016 |
| 4 | Kế hoạch về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới. | 195-KH/TU | 6/1/2018 |
| **II** | **Văn bản của Hội đồng nhân dân** |  |  |
| 6 | Nghị quyết về một số biện pháp, cơ chế, chính sách thực hiện công tác Dân số-KHHGĐ đến năm 2010 và những năm tiếp theo. | 20/2008/NQ-HĐND | 12/12/2008 |
| 7 | Nghị quyết về việc bố trí và quy định mức trợ cấp đối với cộng tác viên hoạt động công tác xã hội ở các thôn, bản, khu phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh | 19/2009/NQ-HĐND | 12/11/2009 |
| 8 | Nghị quyết về việc quy định chính sách hỗ trợ người trong độ tuổi sinh đẻ tự nguyện thực hiện biện pháp đình sản và hỗ trợ các xã, phường, thị trấn 2 năm liền không có người sinh con thứ 3 trở lên | 58/2012/NQ-HĐND | 7/11/2012 |
| 9 | Nghị quyết về việc Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phầntrăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 | 38/2016/NQ-HĐND | 12/7/2016 |
| 10 | Nghị quyết Quy định số lượng, chức danh, một số chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, bản, khu phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh | 55/2016/NQ-HĐND | 12/7/2016 |
| 11 | Nghị quyết Quy định số lượng, chức danh, một số chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, bản, khu phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh | 207/2019/NQ-HĐND | 7/30/2019 |
| 12 | Nghị quyết Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh | 59/2017/NQ-HĐND | 7/7/2017 |
| 13 | Nghị quyết Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộcphạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh | 232/2019/NQ-HĐND | 07/12/2019 |
| 14 | Nghị quyết Ban hành Chính sách trợ giúp xã hội đối với Người cao tuổi trênđịa bàn tỉnh Quảng Ninh. | 299/2019/NQ-HĐND | 12/7/2019 |
| **III** | **Văn bản của Ủy ban Nhân dân tỉnh** |  |  |
| 20 | Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết 20/2008/NQ-HĐND. | 838/KH-UBND | 3/20/2009 |
| 21 | Quyết định thành lập Ban chỉ đạo công tác DS-KHHGĐ tỉnh Quảng Ninh | 980/QĐ-UBND | 4/9/2009 |
| 22 | Quyết định về việc bố trí và quy định mức trợ cấp đối với cộng tác viên  hoạt động công tác xã hội ở các thôn, bản, khu phố trên địa bàn tỉnh. | 74/QĐ-UBND | 1/12/2010 |
| 23 | Quyết định phê duyệt Đề án kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven  biển tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2009-2020. | 1530/QĐ-UBND | 5/28/2010 |
| 24 | Công văn về việc đẩy mạnh công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. | 2184/UBND-VX3 | 6/16/2011 |
| 25 | Quyết định phê duyệt Kế hoạch mở rộng đề án Nâng cao chất lượng dân  số thông qua tuyên truyền, vận động phát hiện, can thiệp sớm tật, bệnh ở thai nhai nhi và sơ sinh giai đoạn 2011-2015. | 2308/QĐ-UBND | 7/25/2011 |
| 26 | Quyết định phê duyệt Đề án Giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2011- 2015. | 2365/QĐ-UBND | 7/28/2011 |
| 27 | Quyết định phê duyệt Mô hình Tư vấn và kiểm tra sức khoẻ tiền hôn nhân  tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2011 - 2015. | 2364/QĐ-UBND | 7/28/2011 |
| 28 | Quyết định quy định chính sách hỗ trợ người trong độ tuổi sinh đẻ tự nguyện thực hiện biện pháp đình sản và hỗ trợ các xã, phường, thị trấn 2 năm liền không có người sinh con thứ 3 trở lên. | 2033/2012/QĐ-UBND | 8/15/2012 |
| 29 | Quyết định Ban hành kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Dân số -  Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 tỉnh Quảng Ninh. | 2224/QĐ-UBND | 8/31/2012 |
| 30 | Quyết định phê duyệt Kế hoạch tổ chức Tháng hành động quốc gia về dân số và kỷ niệm ngày Dân số Việt Nam 26/12/2012. | 2576/QĐ-UBND | 10/12/2012 |
| 31 | Quyết định ban hành Quy định chính sách về dân số - KHHGĐ, thay thế Quyết định số 3754/2005/QĐ-UBND ngày 06/10/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành bản quy định tạm thời về một số chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình. | 2732/2012/QĐ-UBND | 10/24/2012 |
| 32 | Công văn về việc giảm tỷ số giới tính khi sinh. | 2211/UBND-VX3 | 5/9/2013 |
| 33 | Kế hoạch thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020. | 6578/KH-UBND | 10/30/2015 |
| 34 | Quyết định kiện toàn Ban chỉ đạo công tác dân số - KHHGĐ tỉnh Quảng Ninh. | 512/QĐ-UBND | 2/22/2016 |
| 35 | Kế hoạch triển khai thực hiện kết luận 118-KL/TW và Kết luận  119-KL/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng. | 2579/KH-UBND | 5/11/2016 |
| 36 | Kế hoạch thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai  đoạn 2016 - 2020 tỉnh Quảng Ninh. | 5535/KH-UBND | 9/7/2016 |
| 37 | Kế hoạch thực hiện Đề án chăm sóc sức khỏe người cao tuổi trên địa bàn  tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2017 - 2025 . | 4020/KH-UBND | 6/6/2017 |
| 38 | Quyết định Phê duyệt Đề án thành lập và nhân rộng mô hình Câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2017-2020 | 3101/QĐ-UBND | 8/11/2017 |
| 39 | Kế hoạch Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai  đoạn 2016 - 2020, tỉnh Quảng Ninh | 17/KH-UBND | 1/23/2018 |
| 40 | Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới. | 56/KH-UBND | 3/30/2018 |
| 41 | Kế hoạch Thực hiện Chương trình Truyền thông Dân số đến năm 2030tỉnh Quảng Ninh | 153/KH-UBND | 8/21/2020 |
| 42 | Kế hoạch thực hiện Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 tỉnh Quảng Ninh. | 156/KH-UBND | 27/8/2020 |
| 43 | Kế hoạch thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030. | 157/KH-UBND | 8/27/2020 |
| 44 | Quyết định kiện toàn Ban chỉ đạo công tác Dân số tỉnh Quảng Ninh. | 4667/QĐ-UBND | 12/17/2020 |
| 45 | Kế hoạch V/v thực hiện Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình tỉnh Quảng Ninh đến 2030; | 118/KH – UBND | 17/6/ 2021 |
| 46 | Kế hoạch V/v thực hiện chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030; | 111/ KH – UBND | 09/6/2021 |
| 47 | Kế hoạch về việc thực hiện Đề án chăm sóc sức khỏe người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2017 – 2025. | 55/KH-UBND | 10/3/2021 |

**Phụ lục 2**

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THÔNG VỀ DÂN SỐ - KHHGĐ 2008-2021**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Hoạt động** | **Số lượng** |
| 1 | Hội nghị truyền thông | 4.944 |
|  | Số lượt người tham dự: | 247,.00 |
| 2 | Nói chuyện chuyên đề | 6.500 |
|  | Số lượt người tham dự: | 325.400 |
| 3 | Trung tâm Truyền thông tỉnh (Chương trình Dân số và Hạnh phúc) | 312 |
| 4 | Phát thanh trên Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện | 65 |
| 5 | Phát thanh trên Đài Truyền thanh - Truyền hình xã | 4.464 |
| 6 | Phát trên Báo Quảng Ninh | 624 |
| 7 | Tin, bài trên Báo Đại Đoàn Kết | 5 |
| 8 | Tin, bài trên Báo Sức Khoẻ và Đời sống | 108 |
| 9 | Phóng sự truyền hình | 26 |
| 10 | Tin, bài trên trang của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Quảng Ninh | 65 |
| 11 | Băng zôn, khẩu hiệu mới | 5.400 |
| 12 | Áp phích tuyên truyền | 5.000 |
| 13 | Băng đĩa tuyên truyền | 300 |
| 14 | Tờ rơi tuyên truyền | 24.000 |
| 15 | Kẻ vẽ pa nô, bảng tin tuyên truyền | 3.000 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **T** | **Năm** | **Kinh phí được cấp** | | | | **Kinh phí quyết toán** | | | | **Ghi chú** |
| **Tổng  số** | **Nguồn  Trung ương** | **Nguồn  Tỉnh** | **Nguồn huyện, xã** | **Tổng  số** | **Nguồn  Trung ương** | **Nguồn  Tỉnh** | **Nguồn huyện, xã** |
| 1 | 2008 | **1.927** | 1.812 |  | 115 | **1.927** | 1.812 |  | 115 |  |
| 2 | 2009 | **12.016** | 8.563 | 3.300 | 153 | **11.950** | 8.508 | 3.289 | 153 |  |
| 3 | 2010 | **10.683** | 8.534 | 2.000 | 149 | **10.617** | 8.479 | 1.989 | 149 |  |
| 4 | 2011 | **10.887** | 8.212 | 2.500 | 175 | **10.866** | 8.211 | 2.480 | 175 |  |
| 5 | 2012 | **11.612** | 8.335 | 3.000 | 277 | **11.539** | 8.328 | 2.934 | 277 |  |
| 6 | 2013 | **13.904** | 9.694 | 4.000 | 210 | **12.883** | 9.593 | 3.080 | 210 |  |
| 7 | 2014 | **9.884** | 5.037 | 4.000 | 847 | **9.879** | 5.036 | 3.996 | 847 |  |
| 8 | 2015 | **10.136** | 5.459 | 4.000 | 677 | **10.136** | 5.459 | 4.000 | 677 |  |
| 9 | 2016 | **9.750** | 2.730 | 5.550 | 1.470 | **9.280** | 2.306 | 5.504 | 1.470 |  |
| 10 | 2017 | **10.949** | 4.741 | 5.380 | 828 | **10.912** | 4.717 | 5.367 | 828 |  |
| 11 | 2018 | **8.904** | 2.761 | 5.041 | 1.102 | **8.613** | 2.714 | 4.797 | 1.102 |  |
| 12 | 2019 | **8.189** | 2.760 | 4.829 | 600 | **7.854** | 2.726 | 4.528 | 600 |  |
| 13 | 2020 | **7.409** | 2.020 | 5.160 | 229 | **7.357** | 1.968 | 5.160 | 229 |  |
| 14 | 2021 | **9.039** | - | 7.926 | 1.113 | **8.497** |  | 7.384 | 1.113 |  |
| **Cộng** | | **135.289** | **70.658** | **56.686** | **7.945** | **132.310** | **69.857** | **54.508** | **7.945** |  |

**Phụ lục 3**

**TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN SỐ GIAI ĐOẠN 2008-2021**

**Phụ lục 4**

**KÊT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN**

|  | **CHỈ TIÊU** | **Năm 2008** | **Năm 2009** | **Năm 2010** | **Năm 2011** | **Năm 2012** | **Năm 2013** | **Năm 2014** | **Năm 2015** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | **Năm 2018** | **Năm 2019** | **Năm 2020** | **Năm 2021** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Dân số trung bình (người) | 1.135.100 | 1.146.100 | 1.157.000 | 1.168.000 | 1.177.700 | 1.187.500 | 1.199.400 | 1.241.600 | 1.261.200 | 1.285.200 | 1.303.900 | 1.324.800 | 1.337.605 | 1.350.851 |
| 2 | Dân số Nam (người) | 577.900 | 585.000 | 592.000 | 599.300 | 598.800 | 610.900 | 601.100 | 632.400 | 642.100 | 654.100 | 663.400 | 673.800 | 679.577 | 681.706 |
| 3 | Dân số Nữ (người) | 557.200 | 561.100 | 565.000 | 568.700 | 578.900 | 576.600 | 598.300 | 609.200 | 619.100 | 631.100 | 640.500 | 651.000 | 658.028 | 669.145 |
| 4 | Dân số thành thị (người) | 565.800 | 594,.300 | 602.100 | 609.500 | 724.500 | 731.300 | 734.200 | 733.500 | 761.400 | 792.900 | 822.100 | 853.700 | 901.096 | 909.888 |
| 5 | Dân số nông thôn (người) | 569.300 | 551.800 | 555.200 | 558.500 | 453.200 | 456.200 | 465.200 | 508.100 | 499.800 | 492.200 | 481.800 | 471.100 | 436.509 | 440.963 |
| 6 | Mật độ dân số (Người/km2) | 103,4 | 106,7 | 108,3 | 119.4 | 193 | 194.6 | 197 | 199 | 198 | 201 | 205 | 214 | 216.0 | - |
| 7 | Tổng số hộ (hộ) | 230.245 | 253.173 | 256.668 | 316.627 | 322.799 | 326.028 | 333.998 | 339.052 | 346.004 | 346.522 | 349.481 | 351.721 | 354.611 | 377.378 |
| 8 | Tổng số hộ gia đình (hộ) | 270.076 | 297.904 | 301.210 | 310.817 | 314.452 | 319.223 | 329.092 | 334.580 | 342.575 | 344.067 | 347.044 | 349.173 | 351.792 | 377.378 |
| 9 | Tổng số nhân khẩu thường trú tại hộ (người) | 1,005,987 | 1,029,127 | 1,047,959 | 1.230.468 | 1.245.457 | 1.258.397 | 1.266.513 | 1.298.504 | 1.312.166 | 1.330.872 | 1.352.474 | 1.367.864 | 1.388.252 | 1.400.225 |
| 10 | Tổng số trẻ sinh ra trong năm (trẻ) | 17.686 | 18.865 | 19.334 | 20.571 | 23.444 | 20.675 | 15.385 | 19.116 | 18.435 | 20.057 | 19.562 | 20.561 | 20.083 | 18.425 |
| 11 | Trẻ nam (trẻ) | 9.108 | 9.704 | 10.128 | 10.981 | 12.545 | 11.040 | 8.530 | 10.248 | 9.788 | 10.611 | 10.358 | 10.827 | 10.644 | 9.702 |
| 12 | Trẻ nữ (trẻ) | 8.251 | 8.807 | 9.206 | 9.590 | 10.899 | 9.635 | 6.855 | 8.868 | 8.647 | 9.446 | 9.204 | 9.734 | 9.394 | 8.723 |
| 13 | Số trẻ sinh ra là con thứ 3 trở lên (trẻ) | 1.196 | 1.153 | 1.128 | 1.176 | 1.307 | 1.251 | 934 | 1.150 | 1.061 | 1.209 | 1.352 | 1.628 | 1.717 | 1.738 |
| 14 | Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên (%) | 6,76 | 6,11 | 5,8 | 5,72 | 5,57 | 6,05 | 6,07 | 6,02 | 5,76 | 6,03 | 6,91 | 7,92 | 8,55 | 9,4 |
| 15 | Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%) | 11,9 | 12,1 | 9,8 | 9,2 | 11,5 | 10 | 13,2 | 7,2 | 8,4 | 11 | 8,6 | 10,7 | 1,09 | 1,05 |
| 16 | Số người chuyển đi (người) | 8,113 | 16,724 | 8,671 | 9,178 | 13,710 | 11,109 | 12,285 | 10,109 | 13,562 | 11,451 | 6,078 | 9,055 | 8,148 | 6,681 |
| 17 | Số người chuyển đến (người) | 17,101 | 22,803 | 19,108 | 13,594 | 15,882 | 19,250 | 23,592 | 19,372 | 19,920 | 19,872 | 18,546 | 16,604 | 15,549 | 9,828 |
| 18 | Tổng tỷ suất sinh | 2,12 | 2,2 | 1,99 | 2,07 | 2,27 | 2,18 | 2,49 | 2,2 | 2,02 | 2,25 | 2,22 | 2,24 | 1,75 | 2,14 |
| 19 | Tỷ suất sinh thô (‰) | 16,92 | 18,3 | 15,9 | 16,2 | 18,4 | 17,2 | 18,8 | 15,4 | 14,4 | 15,5 | 15,2 | 16,2 | 14,4 | 14,25 |
| 20 | Mức giảm tỷ suất sinh bình quân năm (‰) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 21 | Tỷ suất chết thô (‰) | 5 | 6,2 | 6,2 | 7 | 6,9 | 7,2 | 5,6 | 8,2 | 6 | 4,5 | 6,5 | 5,5 | 4,05 | 4 |
| 22 | Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (‰) | 18 | 16,1 | 15,8 | 16,4 | 16 | 15,9 | 15,3 | 15,1 | 14,8 | 14,6 | 14,5 | 14,3 | 14,4 | 14,25 |
| 23 | Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (‰) | - | - | 23,8 | 24,7 | 24 | 23,8 | 23 | 22,7 | 22,3 | 21,9 | 21,8 | 21,4 | 21,6 | 21,40 |
| 24 | Tỷ số giới tính khi sinh (bé trai/100 bé gái) | 103,7 | 115 | 108 | 114,5 | 115,1 | 114,6 | 124,4 | 115,6 | 113,2 | 112,3 | 112,5 | 111,2 | 113,4 | 111,2 |
| 26 | Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh (tuổi) | - | - | - | 72,7 | 72,9 | 72,9 | 73,1 | 73,2 | 73,3 | 73,4 | 73,4 | 73,5 | 73,4 | 73,5 |
| 27 | Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ (%) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 57,4 | 65 | 79,1 | 93,5 | 96,3 |
| 29 | Tổng số người kết hôn (người) | - | - | - | 10.533 | 9.908 | 8.730 | 1.448 | 2.204 | 1.634 | 5.918 | 5.069 | 4.840 | 4.548 | - |
| 31 | Tổng số phụ nữ (người) | - | - | - | - | 610.288 | - | 634.806 | 650.704 | 652.805 | 661.065 | 673.661 | 682.250 | 693.478 | 697.912 |
| 32 | Số phụ nữ 15-49 tuổi (người) | - | - | - | - | 320.175 | 301.306 | 355.675 | 360.908 | 355.053 | 355.382 | 360.195 | 361.056 | 365.184 | 362.536 |
| 33 | Số phụ nữ 15-49 tuổi có chồng (người) | - | - | - | 226.184 | 226.496 | 231.774 | 226.219 | 232.989 | 235.795 | 236.975 | 239.024 | 238.190 | 238.662 | 236.619 |
| 34 | Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng BPTT tính đến cuối năm (người) | - | - | - | 186.318 | 182.944 | 188.516 | 142.296 | 142.552 | 170.793 | 176.963 | 176.111 | 174.953 | 173.968 | 169.869- |
| 35 | Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai (%) | 77,08 | 77,6 | 79,58 | 78,6 | 79,8 | 78,3 | 80,48 | 79,8 | 76,09 | 74,29 | 73,34 | 79,3 | 76,25 | 71,8 |
| 36 | Tỷ lệ bà mẹ mang thai được sàng lọc trước sinh (%) | - | - | - | - | - | - | - | - | 82 | 80 | 84 | 81 | 94,3 | 93,6 |
| 37 | Tỷ lệ trẻ em mới sinh được sàng lọc sơ sinh (%) | - | - | - | - | - | - | - | - | 19 | 25 | 42 | 70 | 61,8 | 67,1 |
| 38 | Tỷ số phá thai | 64.43 | 60,35 | 58,5 | 56.53 | 41.75 | 41.64 | 52.90 | 42.55 | 53.55 | 49.8 | 57.1 | - | - | - |
| 39 | Giảm tỷ số phá thai bình quân hàng năm (%) | - | -4,08 | - 1,85 | -1,97 | - 14,78 | -0,11 | + 11,26 | -10,35 | +11 | - 3,75 | -7,3 | - | - | - |
| 40 | Số người trong tuổi vị thành niên, thanh niên có kiến thức hiểu biết về chăm sóc SKSS/KHHGĐ (người) | 75,874 | 79,579 | 79,004 | 80,579 | 79,442 | 83,651 | 84,010 | 84,718 | 86,262 | 122,450 | 123,199 | 122,407 | 125,127 | 54,837 |
| 41 | Tỷ lệ các cặp nam, nữ được kiểm tra sức khỏe trước khi kết hôn (%) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 45 | 50 | 60 | 80 |
| 42 | Tỷ lệ các cặp vô sinh được tiếp nhận các hướng dẫn kiến thức về các dịch vụ có liên quan (%) |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |  |  |  |  |
| 43 | Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em từ 1 đến 5 tuổi (%) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ SDD chiều cao | 29 | 29 | 28 | 26,9 | 26,1 | 26,5 | 25,7 | 25,5 | 25,2 | 24,8 | 24,3 | 22,6 | 20,8 | DK 20,6 |
|  | Tỷ lệ SDD cân nặng | 20 | 19,6 | 17,8 | 16,5 | 15,8 | 15,1 | 13,5 | 13,4 | 13 | 12,9 | 12,4 | 11,9 | 11,1 | DK11,1 |
| 44 | Giảm tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi (‰) | 17 | 6,7 | 5,6 | 6,7 | 4,2 | 4,2 | 4,5 | 2 | 2,5 | 2,24 | 1,98 | 2,1 | 2,23 | 2,3 |
| 45 | Giảm tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi (‰) | 21 | 7,5 | 6,8 | 7,9 | 5,2 | 5,3 | 5,6 | 3,1 | 4,6 | 3,9 | 3,69 | 3,4 | 3,39 | 3,8 |
| 46 | Giảm tỷ lệ tử vong mẹ liên quan đến thai sản (25/100.000 ca sinh sống) | 17,34 | 15,2 | 23 | 4,8 | 3,8 | 4,5 | 9 | 7 | 16,5 | 3,8 | 0 | 0 | 7,97 | 4,5 |
| 47 | Giảm phụ nữ có con bị dị dạng, dị tật bẩm sinh bình quân hàng năm (%) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 48 | Tổng số người được hưởng chính sách triệt sản (người) | 10 | 9 | 14 | 16 | 23 | 36 | 36 | 35 | 42 | 47 | 34 | 51 | 56 | 0 |
| 49 | Số đơn vị được khen thưởng xã, phường, thị trấn 2 năm liền không có người sinh con thứ 3 trở lên | 1 | 2 | 3 | 5 | 4 | 5 | 2 | 7 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 50 | Số tập thể, cá nhân được khen thưởng về công tác dân số | 348 | 426 | 497 | 623 | 639 | 784 | 616 | 698 | 733 | 608 | 491 | 486 | 656 | 159 |
| - | Tập thể: | 131 | 170 | 177 | 240 | 209 | 264 | 206 | 220 | 207 | 183 | 180 | 176 | 212 | 57 |
| + | Cờ thi đua | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1 | - | - |
| + | Bằng khen | - | - | 1 | 2 | 1 | 4 |  | 1 | 3 | 1 | 1 | 1 | 7 | 12 |
| + | Giấy khen | 131 | 170 | 176 | 238 | 208 | 260 | 206 | 219 | 204 | 182 | 179 | 174 | 205 | 45 |
| - | Cá nhân | 217 | 256 | 320 | 383 | 430 | 520 | 410 | 478 | 526 | 425 | 311 | 310 | 444 | 102 |
| + | Huân chương | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| + | Huy chương | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| + | Kỷ niệm chương | - | 23 | 24 | 64 | 146 | 50 | 91 | 103 | 88 | 84 | 26 | - | - | 123 |
| + | Bằng khen | - | - | 1 | 1 | - | 2 | 1 | 2 | 2 | - | - | - | 11 | 12 |
| + | Giấy khen | 217 | 233 | 295 | 318 | 284 | 468 | 318 | 373 | 436 | 341 | 285 | 310 | 433 | 90 |
| 51 | Số người vi phạm chính sách dân số (người) | 231 | 229 | 238 | 236 | 275 | 295 | 268 | 259 | 261 | 267 | 324 | 445 | 447 | 77 |
| - | Trong đó: Đảng viên (người) | 24 | 33 | 23 | 32 | 39 | 53 | 46 | 50 | 59 | 56 | 69 | 125 | 132 | 17 |
| - | Công chức, viên chức (người) | 207 | 196 | 205 | 204 | 236 | 242 | 222 | 209 | 202 | 211 | 255 | 320 | 315 | 60 |
| - | Số đã xử lý kỷ luật (người) | 26 | 21 | 22 | 22 | 37 | 58 | 60 | 40 | 49 | 76 | 100 | 138 | 208 | 0 |
|  | Trong đó: các hình thức xử lý |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + | Khiển trách (người) | 13 | 13 | 16 | 18 | 32 | 43 | 50 | 32 | 44 | 59 | 81 | 129 | 121 | 0 |
| + | Cảnh cáo (người) | 7 | 2 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 2 | 1 | 56 | 0 |
| + | Cách chức (người) | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 14 | 10 | 6 | 2 | 14 | 17 | 7 | 29 | 0 |
| + | Khai trừ (người) | 3 | 3 | 2 | 2 | 1 | 1 | 0 | 1 | 2 | 3 | 0 | 1 | 2 | 0 |
| 52 | Cộng tác viên (người) | 1.914 | 1.916 | 1.916 | 1.898 | 2.040 | 2.040 | 2.040 | 2.042 | 2040 | 1.663 | 1.633 | 1.623 | 1.611 | 1.624 |

1. Quyết định số 681/QĐ-SYT ngày 27/4/2021 về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Chi cục Dân số - KHHGĐ. [↑](#footnote-ref-1)
2. Quyết định số 1982/QĐ-UBND ngày 01/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc sáp nhập Trung tâm Dân số - KHHGĐ thuộc UBND cấp huyện về Trung tâm Y tế thuộc Sở Y tế quản lý. [↑](#footnote-ref-2)
3. *Tỷ lệ hàng năm từ năm 2009 – 2020 theo niên giám thống kê Tổng cục Dân số - KHHGĐ là: năm 2009: 115; năm 2010:108,0; năm 2011: 114,5;năm 2012: 115,1; năm 2013: 114,6; năm 2014: 124,4; năm 2015:115,6; năm 2016: 113,2;năm 2017: 112,3;năm 2018: 112,5; năm 2019: 111,2; năm 2020: 111.* [↑](#footnote-ref-3)
4. Số liệu của Tổng cục Thống kê công bố [↑](#footnote-ref-4)
5. Số liệu của Tổng cục Thống kê công bố [↑](#footnote-ref-5)
6. Hệ dữ liệu thông tin chuyên ngành dân số [↑](#footnote-ref-6)
7. Hệ dữ liệu thông tin chuyên ngành dân số [↑](#footnote-ref-7)
8. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật cung cấp [↑](#footnote-ref-8)
9. Tổng hợp báo cáo cấp huyện [↑](#footnote-ref-9)
10. Tổng hợp báo cáo cấp huyện [↑](#footnote-ref-10)
11. Tổng hợp báo cáo cấp huyện [↑](#footnote-ref-11)
12. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật cung cấp [↑](#footnote-ref-12)
13. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật cung cấp [↑](#footnote-ref-13)
14. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật cung cấp [↑](#footnote-ref-14)
15. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật cung cấp [↑](#footnote-ref-15)